

TỰ HÀO NIỀM TIN THEO ĐẢNG

ThS. PHẠM THÙY DƯƠNG

Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng

Trải qua gần một thế kỷ lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định vai trò lãnh đạo duy nhất, đúng đắn và sáng tạo trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc, xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế. 96 năm qua, Đảng đã lãnh đạo đưa đất nước ta gặt hái nhiều thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Những định hướng chiến lược tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV vừa qua của Đảng tiếp tục khẳng định niềm tin khoa học và thực tiễn vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay.

1. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và vai trò lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc, xây dựng Chủ nghĩa xã hội (1930 - 1975)

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, trước ách thống trị của thực dân Pháp, các phong trào yêu nước ở Việt Nam diễn ra mạnh mẽ nhưng đều lâm vào bế tắc do thiếu một đường lối cách mạng đúng đắn và một lực lượng lãnh đạo đủ tầm vóc lịch sử. Thực tiễn đó đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tìm ra con đường cứu nước phù hợp với điều kiện cụ thể của dân tộc Việt Nam.

Trong bối cảnh ấy, năm 1911, người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành, đã ra đi tìm đường cứu nước. Mang trong mình lòng yêu nước nồng nàn và khát vọng cháy bỏng là giành độc lập cho dân tộc, tự do, hạnh phúc cho Nhân dân, với ý chí và nghị lực phi thường, vượt qua mọi khó khăn, gian khổ, sau nhiều năm bôn ba tại nhiều châu lục, Nguyễn Ái Quốc đã tiếp thu chủ nghĩa

Mác - Lênin và khẳng định con đường cách mạng vô sản là con đường duy nhất đúng đắn, gắn độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội. Mùa xuân năm 1930, dưới sự chủ trì của Người, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và thông qua: *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ tóm tắt, Chương trình tóm tắt* của Đảng¹, đánh dấu bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Sự ra đời của Đảng là kết quả của sự kết hợp chặt chẽ giữa chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam.

Ngay từ khi thành lập, Đảng đã xác định rõ mục tiêu, đường lối cách mạng và lãnh đạo Nhân dân tiến hành các cao trào đấu tranh cách mạng, tiêu biểu là phong trào 1930 - 1931 với đỉnh cao Xô viết - Nghệ Tĩnh, phong trào dân chủ 1936 - 1939 và cao trào giải phóng dân tộc 1939 - 1945. Đỉnh cao của quá trình đó là thắng lợi của Tổng khởi nghĩa Tháng Tám 1945 long trời, lở đất, giành chính quyền về tay Nhân dân, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (2-9-1945) - Nhà nước Dân chủ Nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á.

Trong hoàn cảnh chính quyền cách mạng non trẻ phải đối mặt với nhiều thách thức nghiêm trọng, Đảng đã thể hiện bản lĩnh chính trị vững vàng, lãnh đạo Nhân dân bảo vệ và củng cố chính quyền, tiến hành Tổng tuyển cử, xây dựng Hiến pháp năm 1946,

¹ Xem: Các Văn kiện *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt* được xác định là *Cương lĩnh chính trị đầu tiên* của Đảng.

đồng thời phát động toàn dân kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Thắng lợi của cuộc kháng chiến, với đỉnh cao là Chiến thắng Điện Biên Phủ “lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu” (7-5-1954), buộc thực dân Pháp phải ngồi vào bàn đàm phán, ký Hiệp định Giơnevơ (21-7-1954) về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương, giải phóng miền Bắc, đã chấm dứt ách thống trị của thực dân Pháp, mở ra thời kỳ mới cho cách mạng Việt Nam.

Trước âm mưu và hành động xâm lược của đế quốc Mỹ, Đảng đã lãnh đạo thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc ở miền Nam. Đại thắng mùa Xuân năm 1975 đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước.

2. Đảng lãnh đạo công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế (1975 - 2025)

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước năm 1975, non sông thu về một mối, lịch sử cách mạng Việt Nam bước sang kỷ nguyên mới. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, cả nước đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Song, đất nước ta bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong bối cảnh vô vàn khó khăn, hậu quả chiến tranh nặng nề, cùng những thách thức mới về an ninh, kinh tế và xã hội. Trước yêu cầu phát triển của thực tiễn, Đảng đã từng bước đổi mới tư duy, tìm tòi các giải pháp phát triển phù hợp.

Đại hội VI của Đảng (1986) đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện, đánh dấu bước ngoặt có ý nghĩa lịch sử trong tiến trình phát triển đất nước. Đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa, mà là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng

Hồ Chí Minh phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

Trước những biến động lớn của tình hình thế giới, đặc biệt là sự sụp đổ của mô hình xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu, Đảng vẫn kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, đồng thời bổ sung, phát triển lý luận về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam thông qua Cương lĩnh năm 1991 và Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011. Cương lĩnh đã xác định những đặc trưng cơ bản của xã hội chủ nghĩa, góp phần định hướng con đường phát triển của cách mạng Việt Nam trong thời kỳ mới. Thể hiện tầm cao trí tuệ của Đảng, táo bạo đề ra chủ trương phát triển nhanh, bền vững đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa; nhất quán thực hiện bốn kiên định: kiên định nền tảng tư tưởng của Đảng (chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh), kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kiên định đường lối đổi mới, kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng; giải quyết các mối quan hệ lớn trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước với phương châm: phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, phát triển văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội; quốc phòng - an ninh là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên.

Sau 40 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử: Từ một nước nghèo nàn, lạc hậu, bị bao vây, cấm vận, trở thành quốc gia đang phát triển có thu nhập trung bình, hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, cụ thể: Nền kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng khá cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại; đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân không ngừng được cải thiện; tỷ lệ nghèo

giảm mạnh; chỉ số phát triển con người liên tục được nâng cao. Việt Nam tham gia ngày càng sâu rộng vào các cơ chế hợp tác khu vực và toàn cầu, ký kết và thực thi nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, mở rộng quan hệ đối tác chiến lược, chiến lược toàn diện, qua đó không ngừng nâng cao vị thế và uy tín quốc gia trên trường quốc tế.

3. Đảng lãnh đạo đất nước trong kỷ nguyên mới

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng (19/01-23/01/2026) diễn ra trong thời điểm lịch sử, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đoàn kết, thống nhất, quyết tâm vững bước thực hiện thành công hai mục tiêu chiến lược: 100 năm đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam (1930 - 2030) và 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1945 - 2045).

Đại hội tiếp tục chỉ đạo những quan điểm lớn: (1) Kiên định hệ quan điểm chỉ đạo mang tính nguyên tắc về sự lãnh đạo của Đảng, chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối đổi mới, không ngừng bổ sung, hoàn thiện phù hợp với thực tiễn; phát huy tự chủ chiến lược, xác lập mô hình phát triển mới, lấy phát triển để ổn định, ổn định để thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững đất nước, nâng cao đời sống và hạnh phúc của Nhân dân, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. (2) Kết hợp chặt chẽ, đồng bộ các nhiệm vụ: Phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hóa, con người là nền tảng; tăng cường quốc phòng, an ninh và đẩy mạnh đối ngoại, hội nhập quốc tế là trọng yếu, thường xuyên. (3) Khơi dậy mạnh mẽ truyền thống yêu nước, khát vọng phát triển, tinh thần đoàn kết, ý chí tự chủ, tự tin, tự lực, tự cường,

tự hào dân tộc; phát huy sức mạnh văn hóa, con người thành nguồn lực nội sinh, động lực phát triển. (4) Phát huy sức mạnh, bản lĩnh, trí tuệ của con người Việt Nam, khối đại đoàn kết toàn dân tộc và thế trận lòng dân; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; chủ động, kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa. (5) Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; giữ vững đoàn kết, thống nhất; vận hành thông suốt, đồng bộ, hiệu quả tổ chức bộ máy mới. Đại hội XIV thể hiện niềm tin, ý chí, quyết tâm và tầm nhìn phát triển mới của Đảng và dân tộc ta. Đây là tiền đề vững chắc để toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta tự chủ chiến lược, tự tin, tự cường, tiến mạnh trong kỷ nguyên mới.

Nhìn lại lịch sử trong chặng đường 96 năm xây dựng, chiến đấu và trưởng thành của Đảng; với thắng lợi vĩ đại và những tiền đề vững chắc được tạo nên trong kỷ nguyên độc lập, tự do, thống nhất đất nước, đổi mới và hội nhập quốc tế, chúng ta tự hào tiếp tục khẳng định: “Đảng ta thật là vĩ đại”. Đảng là biểu tượng và là hạt nhân sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, Đảng Cộng sản Việt Nam có đầy đủ bản lĩnh, trí tuệ và năng lực lãnh đạo, cầm quyền, đưa đất nước vượt qua mọi khó khăn, thử thách, tự tin, tự lực, tự cường, tự hào dân tộc vững bước tiến vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc vì một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, dân chủ, giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội; mãi xứng đáng là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đội tiên phong của Nhân dân lao động và của toàn dân tộc Việt Nam./.

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG - ĐỘT PHÁ TRONG TƯ DUY, QUYẾT LIỆT TRONG HÀNH ĐỘNG

ThS. PHẠM HỮU KIÊN

Phó Hiệu trưởng

Ngày 28/01/2026, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ninh ban hành Nghị quyết số 03-NQ/TU về nâng cao chất lượng công tác tư tưởng trong tình hình mới. Nghị quyết thể hiện tư duy đổi mới mạnh mẽ, toàn diện, đặc biệt nhấn mạnh yêu cầu chuyển đổi số, ứng dụng khoa học – công nghệ và truyền thông hiện đại trong công tác tư tưởng. Các quan điểm, mục tiêu, giải pháp của Nghị quyết thể hiện tư duy đột phá, tinh thần quyết liệt trong hành động, đáp ứng kịp thời yêu cầu, nhiệm vụ công tác tư tưởng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ, tác động sâu rộng, toàn diện đến đời sống xã hội hiện nay.

1. Bối cảnh, yêu cầu, quan điểm đổi mới công tác tư tưởng trong kỷ nguyên số

Thực tiễn cho thấy, những năm qua, công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần giữ vững ổn định chính trị, tăng cường đồng thuận xã hội, tạo nền tảng tinh thần cho phát triển kinh tế – xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác tư tưởng vẫn còn những hạn chế nhất định: việc nắm bắt, định hướng dư luận có lúc chưa kịp thời; ứng dụng khoa học – công nghệ và chuyển đổi số chưa đồng bộ; năng lực truyền thông số của một bộ phận cán bộ, đảng viên, cơ quan tuyên truyền còn hạn chế; chưa hình

thành nhiều mô hình bền vững, có sức lan tỏa mạnh trong không gian số.

Trong bối cảnh quốc tế, khu vực diễn biến nhanh chóng, phức tạp; mô hình chính quyền địa phương hai cấp được triển khai thống nhất, đồng bộ; kinh tế số, xã hội số, trí tuệ nhân tạo và mạng xã hội đã và đang tác động sâu sắc đến nhận thức, hành vi xã hội của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân. Công tác tư tưởng nếu không đổi mới kịp thời sẽ khó đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Chính vì vậy, đổi mới tư duy và phương thức công tác tư tưởng trên nền tảng công nghệ kỹ thuật số không còn là lựa chọn, mà là yêu cầu tất yếu, khách quan.

Từ bối cảnh và những yêu cầu trên đây, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã xác định rõ các quan điểm chỉ đạo trong công tác tư tưởng. Công tác tư tưởng là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn hệ thống chính trị và toàn xã hội, trong đó cấp ủy, người đứng đầu giữ vai trò then chốt; ngành tuyên giáo và dân vận là lực lượng nòng cốt. Nhân dân vừa là chủ thể lan tỏa, vừa là đối tượng thụ hưởng thông tin tích cực. Phải giữ vững sự lãnh đạo toàn diện, thống nhất của các cấp ủy Đảng; kiên định nền tảng tư tưởng, đồng thời chủ động đổi mới tư duy, sáng tạo nội dung, đa dạng hóa phương thức truyền thông đa phương tiện nhằm nâng cao sức thuyết phục và tính chiến đấu của

công tác tư tưởng. Nghiên cứu, phát triển lý luận phải gắn với tổng kết thực tiễn và hoạch định chính sách; trở thành động lực tinh thần quan trọng để khơi dậy khát vọng phát triển, phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Quảng Ninh – nguồn lực nội sinh cho phát triển bền vững.

2. Mục tiêu, phương thức công tác tư tưởng được xác định rõ ràng, có định lượng, gắn chặt với chuyển đổi số

Hệ thống mục tiêu mà Nghị quyết đề ra thể hiện tư duy đột phá theo hướng lượng hóa, đo đếm được, gắn trực tiếp với ứng dụng công nghệ số như: 100% cấp ủy, tổ chức đảng tổ chức học tập, quán triệt nghị quyết bằng hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến; 100% đảng bộ trực thuộc tỉnh, ban tuyên giáo và dân vận, cơ quan làm công tác tư tưởng quản lý, vận hành hiệu quả ít nhất 02 kênh truyền thông/chuyên trang trên nền tảng số; 100% cán bộ lãnh đạo, quản lý tham gia trực tiếp vào công tác truyền thông số; 100% sách, tài liệu lịch sử, sản phẩm truyền thông của đảng bộ tỉnh, các địa phương cấp xã và lịch sử truyền thống của các ban, sở, ngành, đoàn thể được số hóa, định dạng phát hành: Infographic, video, podcast, ebook; 100% cơ quan tuyên giáo và dân vận, truyền thông báo chí, ban xây dựng Đảng, trung tâm chính trị, trung tâm cung ứng dịch vụ xã, phường, đặc khu ứng dụng truyền thông số, thực hiện nội dung sáng tạo số, truyền thông thị giác (visual communication), truyền thông chính trị, truyền thông trên các nền tảng số để lan tỏa thông tin sâu rộng trong các tầng lớp Nhân dân, đặc biệt là thanh niên trí thức.... Những mục tiêu này thể hiện quyết tâm

xây dựng một không gian tư tưởng số thống nhất, thông suốt từ tỉnh đến cơ sở, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo và định hướng dư luận xã hội.

Chuyển đổi số là trục xuyên suốt của hệ thống giải pháp. Nghị quyết xác định xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu, nền tảng số, phần mềm chuyên dụng phục vụ công tác tư tưởng; hình thành các kênh truyền thông chính trị hiện đại trên không gian mạng; chuẩn hóa giao diện, nội dung các cổng thông tin, trang mạng xã hội do cấp ủy, chính quyền quản lý. Kết hợp hài hòa giữa truyền thông hiện đại và truyền thống, giữa truyền thông số và truyền truyền miệng, thông qua việc xây dựng “Tủ tài liệu số”, bộ công cụ hỗ trợ cho báo cáo viên, tuyên truyền viên, cán bộ cơ sở. Qua đó, thông tin chính thống được truyền tải nhanh hơn, sinh động hơn, phù hợp với từng nhóm đối tượng, nhất là thế hệ trẻ. Nghị quyết cũng nhấn mạnh việc thiết lập cơ chế cảnh báo sớm, phản ứng nhanh; ứng dụng trí tuệ nhân tạo, công nghệ phân tích dữ liệu lớn trong nắm bắt, dự báo dư luận xã hội; bảo đảm quy trình xử lý thông tin khoa học, kịp thời, hiệu quả, không để bị động, bất ngờ trong các tình huống tư tưởng phức tạp.

3. Chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ “vững lý luận, giỏi công nghệ”

Nghị quyết số 03-NQ/TU xác định rõ yêu cầu công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng phải chuyển từ “phản ứng thụ động” sang “chủ động phòng ngừa”, từ đấu tranh đơn tuyến sang đa tuyến, đa nền tảng. Vai trò của Ban Chỉ đạo 35 các cấp được tăng cường; mạng lưới cộng tác viên, báo cáo viên, tuyên truyền viên được mở rộng cả

trong và ngoài không gian mạng. Việc phát huy vai trò của báo chí, truyền thông, đội ngũ văn nghệ sĩ, trí thức, người có uy tín, người ảnh hưởng trên mạng xã hội được xem là giải pháp quan trọng để lan tỏa thông tin tích cực, cái đúng, cái đẹp; đồng thời phản bác kịp thời, hiệu quả các quan điểm sai trái, thù địch, góp phần giữ vững an ninh tư tưởng, an ninh văn hóa.

Nghị quyết đặt ra yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác tư tưởng có bản lĩnh chính trị vững vàng, tinh thông nghiệp vụ, thành thạo kỹ năng số, nhạy bén với truyền thông hiện đại. Việc đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện thường xuyên, có trọng tâm, trọng điểm, chú trọng nâng cao năng lực tư duy lý luận, kỹ năng truyền thông số, sáng tạo nội dung số. Đáng chú ý, Quảng Ninh chủ trương thu hút, sử dụng cán bộ trẻ, cán bộ có nền tảng khoa học – công nghệ, truyền thông, dữ liệu; đồng thời xây dựng chiến lược bồi dưỡng năng lực số cho đội ngũ lãnh đạo, quản lý các cấp, qua đó hình thành một lực lượng làm công tác tư tưởng chuyên nghiệp, hiện đại.

4. Ý nghĩa của những đổi mới tư duy, phương pháp công tác tư tưởng gắn với chuyển đổi số đối với Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ

Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ là cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chủ chốt của tỉnh về lý luận chính trị, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đội ngũ giảng viên của Nhà trường là lực lượng quan trọng trên mặt trận tuyên truyền lý luận. Do vậy, Nghị quyết 03 của Tỉnh ủy có ý nghĩa rất quan trọng đối với Nhà trường.

Trước hết, Nghị quyết đặt ra yêu cầu đổi mới mạnh mẽ nội dung, chương trình và

phương pháp giảng dạy lý luận chính trị theo hướng số hóa, hiện đại hóa. Đặt ra yêu cầu cần chủ động tích hợp các nội dung về chuyển đổi số, truyền thông số, an ninh tư tưởng trên không gian mạng, kỹ năng nhận diện và đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong môi trường số vào chương trình đào tạo, bồi dưỡng.

Thứ hai, Nghị quyết đặt ra yêu cầu đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trong hoạt động quản lý, giảng dạy và nghiên cứu khoa học của Nhà trường. Trường cần từng bước xây dựng hệ sinh thái đào tạo lý luận chính trị số, bao gồm: hệ thống học liệu điện tử, ngân hàng bài giảng số, thư viện số, kho dữ liệu về lịch sử Đảng bộ tỉnh, lịch sử địa phương, các sản phẩm truyền thông chính trị số phục vụ giảng dạy và học tập.

Thứ ba, Nghị quyết đặt ra yêu cầu xây dựng đội ngũ giảng viên “vững lý luận, giỏi công nghệ, nhạy bén truyền thông”. Nhà trường cần chú trọng đào tạo, bồi dưỡng giảng viên về kỹ năng sư phạm số, kỹ năng thiết kế bài giảng điện tử, kỹ năng truyền thông chính trị trên nền tảng số; đồng thời khuyến khích giảng viên tham gia sáng tạo nội dung số, viết bài, xây dựng sản phẩm truyền thông phục vụ công tác tư tưởng của tỉnh.

Có thể khẳng định, Nghị quyết số 03-NQ/TU vừa mở ra thời cơ, vừa đặt ra trách nhiệm lớn đối với Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ. Việc quán triệt và triển khai hiệu quả Nghị quyết sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; đồng thời khẳng định vai trò, vị thế của Nhà trường trong sự nghiệp xây dựng Đảng, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng và phát triển tỉnh Quảng Ninh nhanh, bền vững trong kỷ nguyên số.

NHẬN DIỆN CÁC LUẬN ĐIỀU XUYỀN TẠC SAU ĐẠI HỘI XIV VÀ YÊU CẦU ĐẤU TRANH TỪ GÓC ĐỘ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN, KỶ CƯƠNG PHÁP LUẬT

ThS. PHAN THỊ HẢI YẾN

Trưởng khoa Nhà nước và pháp luật

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng đánh dấu bước phát triển mới trong tư duy lý luận, đường lối lãnh đạo và định hướng chiến lược phát triển đất nước [1]. Trọng tâm sau Đại hội chuyển mạnh từ quán triệt nghị quyết sang tổ chức thực hiện, hiện thực hóa mục tiêu phát triển nhanh, bền vững, gắn với xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam [2].

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy giai đoạn sau Đại hội cũng là thời điểm các thế lực thù địch, phần tử cơ hội chính trị gia tăng hoạt động chống phá với thủ đoạn tinh vi, lợi dụng vỏ bọc pháp lý và các khái niệm như pháp quyền, dân chủ, nhân quyền để xuyên tạc, đánh tráo bản chất, gây hoài nghi và làm suy giảm niềm tin xã hội [3]. Trong bối cảnh đó, việc nhận diện đúng các luận điệu xuyên tạc và xác định yêu cầu đấu tranh từ góc độ Nhà nước pháp quyền, kỷ cương pháp luật có ý nghĩa quan trọng.

Cơ sở lý luận và pháp lý về Nhà nước pháp quyền, kỷ cương pháp luật:

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được xây dựng trên nền tảng lịch sử - pháp lý vững chắc, kế thừa tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân, đồng thời được thể chế hóa nhất quán

qua các bản Hiến pháp. Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) khẳng định nguyên tắc mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân đều bình đẳng trước pháp luật; quyền con người, quyền công dân được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm bằng Hiến pháp và pháp luật [4], [5]. Pháp quyền không chỉ là ban hành pháp luật mà cốt lõi là thượng tôn pháp luật trong tổ chức, thực thi quyền lực, gắn với kiểm soát quyền lực, trách nhiệm giải trình và xử lý vi phạm không có vùng cấm [2].

Kỷ cương pháp luật là điều kiện bảo đảm dân chủ thực chất, bởi dân chủ chỉ có ý nghĩa khi được thực hiện trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Kỷ cương không đối lập mà là nền tảng để quyền dân chủ được bảo đảm và vận hành ổn định; nếu thiếu kỷ cương, dân chủ dễ bị lợi dụng, gây mất ổn định xã hội. Do đó, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao đạo đức công vụ và xử lý nghiêm vi phạm pháp luật vừa là yêu cầu quản lý nhà nước, vừa là giải pháp quan trọng bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng hiện nay [2], [4], [5].

Nhận diện các luận điệu xuyên tạc sau Đại hội XIV từ góc độ pháp quyền

Một là, các luận điệu xuyên tạc sau Đại hội XIV được “ngụy trang pháp lý”, sử dụng có chọn lọc các khái niệm về Nhà

nước pháp quyền, kiểm soát quyền lực, quyền con người để tạo cảm giác học thuật và hợp hiến.

Hai là, tuyệt đối hóa mô hình “tam quyền phân lập”, áp đặt khuôn mẫu phương Tây, từ đó phủ nhận nguyên tắc quyền lực Nhà nước thống nhất, có phân công, phối hợp và kiểm soát ở Việt Nam [4].

Ba là, quy kết sai lệch rằng Đảng lãnh đạo đứng trên pháp luật, lợi dụng sai phạm cá biệt để đánh tráo bản chất thể chế, trong khi thực tiễn xử lý nghiêm minh cán bộ vi phạm đã khẳng định nguyên tắc thượng tôn pháp luật [3].

Bốn là, tuyệt đối hóa quyền con người, cổ xúy “tự do tuyệt đối”, phủ nhận vai trò điều chỉnh của pháp luật và mối quan hệ giữa quyền, nghĩa vụ và lợi ích chung của xã hội trong Nhà nước pháp quyền [4].

Yêu cầu đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng từ góc độ Nhà nước pháp quyền

Thứ nhất, đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trong tình hình mới cần được triển khai trực tiếp thông qua hoạt động giảng dạy tại các trường Đảng, nơi cán bộ, giảng viên giữ vai trò định hướng nhận thức pháp lý - hiến định cho đội ngũ cán bộ, đảng viên. Trước các luận điệu xuyên tạc thường “khoác áo” pháp quyền, dân chủ, nhân quyền, giảng viên có trách nhiệm phân tích, làm rõ bản chất Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa theo Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), đặc biệt là nguyên tắc quyền lực Nhà nước thống nhất, có phân công, phối hợp và kiểm soát. Trong đó, bảo vệ Hiến pháp năm 2013 là nội dung cốt lõi của đấu tranh

bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, bởi Hiến pháp không chỉ là cơ sở pháp lý cao nhất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mà còn là căn cứ trực tiếp để phản bác các luận điệu xuyên tạc về dân chủ, nhân quyền và tổ chức quyền lực Nhà nước ở Việt Nam. Việc giảng dạy dựa trên quy định hiến định và gắn với thực tiễn quản lý ở địa phương, cơ sở giúp học viên nhận diện và phản bác có cơ sở khoa học các quan điểm sai trái, qua đó góp phần bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng. [4].

Thứ hai, đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng từ góc độ Nhà nước pháp quyền phải gắn chặt với việc làm rõ và bảo vệ cơ chế quyền lực Nhà nước thống nhất, có phân công, phối hợp và kiểm soát theo Hiến pháp. Cán bộ giảng dạy tại các trường Đảng có trách nhiệm trực tiếp phân tích cho học viên sự khác biệt căn bản giữa nguyên tắc tổ chức quyền lực Nhà nước ở Việt Nam với học thuyết “tam quyền phân lập” tuyệt đối mà các thể lực thù địch thường xuyên cổ súy. Thông qua việc làm rõ các quy định hiến định, pháp luật về tổ chức bộ máy Nhà nước và thực tiễn vận hành quyền lực, giảng viên giúp học viên nhận thức đúng rằng kiểm soát quyền lực ở Việt Nam được thực hiện bằng pháp luật, cơ chế giám sát của Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc, Nhân dân và kỷ luật của Đảng, chứ không phải bằng sự đối kháng giữa các nhánh quyền lực. Nhận thức đúng cơ chế này là cơ sở quan trọng để phản bác các luận điệu xuyên tạc và củng cố niềm tin vào Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa hiện nay [2], [4].

Thứ ba, đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng cần được triển khai đồng thời trong hoạt động giảng dạy tại các trường Đảng và trên không gian mạng, nhằm chủ động phòng ngừa và vô hiệu hóa các dạng “ngụy biện pháp lý” đang lan truyền hiện nay. Cán bộ giảng dạy có trách nhiệm trang bị cho học viên năng lực nhận diện các luận điệu sử dụng các thuật ngữ như “tam quyền phân lập tuyệt đối”, “tư pháp độc lập tuyệt đối”, “nhân quyền tuyệt đối” để tạo ấn tượng học thuật nhưng dẫn đến kết luận sai lệch. Thông qua hướng dẫn kỹ năng kiểm chứng thông tin và xây dựng lập luận phản bác theo logic pháp quyền: nguyên tắc hiến định - cơ chế pháp luật - thực tiễn vận hành - kết luận, giảng viên góp phần nâng cao hiệu quả đấu tranh tư tưởng và hạn chế tranh luận cảm tính [4].

Thứ tư, giữ vững kỷ cương pháp luật và kỷ luật công vụ, nhất là vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên, có ý nghĩa quyết định đối với hiệu quả đấu tranh tư tưởng trong thực tiễn. Mọi thông điệp về Nhà nước pháp quyền sẽ thiếu sức thuyết phục nếu trong hoạt động quản lý còn biểu hiện tùy tiện, né tránh trách nhiệm hoặc vi phạm kỷ cương. Vì vậy, cán bộ giảng dạy tại các trường Đảng cần đưa nội dung nêu gương, trách nhiệm công vụ và xử lý vi phạm vào giảng dạy như những chuẩn mực bắt buộc của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Khi kỷ cương hành chính được siết chặt, đạo đức công vụ được nâng cao, vi phạm được xử lý nghiêm minh, không có vùng cấm, thì chính thực tiễn quản trị trở thành “lập luận sống” bác bỏ các luận

điệu xuyên tạc, khẳng định Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa được xây dựng bằng hành động đúng pháp luật và vì Nhân dân [2].

Sau Đại hội XIV, các luận điệu xuyên tạc ngày càng pháp lý hóa, tinh vi và khó nhận diện. Vì vậy, đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng phải gắn chặt với xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, thượng tôn Hiến pháp, pháp luật, giữ vững kỷ cương và nâng cao hiệu lực quản trị. Hiệu quả thực thi pháp luật và sự hài lòng của Nhân dân là minh chứng thuyết phục nhất bác bỏ các quan điểm sai trái, thù địch hiện nay.

Danh mục tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2026.
2. Ban Chấp hành Trung ương Đảng, *Nghị quyết số 27-NQ/TW về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2022.
3. Tạp chí Cộng sản, *các bài viết về đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, thù địch về Nhà nước pháp quyền*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2023 - 2024.
4. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).
5. Hồ Chí Minh, *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập về Nhà nước và pháp luật, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011.

TỪ VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIV CỦA ĐẢNG VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI
VÀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM ĐẾN
THỰC TIỄN ĐỔI MỚI MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN Ở QUẢNG NINH

TS. NGUYỄN THỊ HUYỀN THÁI

Khoa Lý luận cơ sở

Đại hội XIV của Đảng diễn ra trong bối cảnh đất nước bước vào giai đoạn phát triển mới (2025–2030), khi yêu cầu đổi mới mô hình phát triển, nâng cao chất lượng tăng trưởng và hiện thực hóa mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đặt ra ngày càng rõ nét. Trên cơ sở tổng kết 40 năm đổi mới cùng thực tiễn giai đoạn 2021–2025, Văn kiện Đại hội XIV tiếp tục làm sâu sắc tư duy lý luận của Đảng về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

1. Những phát triển mới trong tư duy của Đảng về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội

Văn kiện Đại hội XIV phản ánh bước tiến quan trọng trong tư duy lý luận của Đảng về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. “Hệ thống lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam tiếp tục được hoàn thiện. Lý luận về đường lối đổi mới trở thành một bộ phận quan trọng trong nền tảng tư tưởng của Đảng”¹. Với những đặc trưng cơ bản như: mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; Nhân dân

là chủ thể của quyền lực; nền kinh tế phát triển dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ; nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người được tạo điều kiện phát triển toàn diện; Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng; và đường lối đối ngoại hòa bình, hợp tác.

Một điểm đổi mới đáng chú ý trong tư duy lãnh đạo, chỉ đạo là cách tiếp cận hành động “từ sớm, từ xa”, thể hiện ở việc tích hợp Chương trình hành động ngay trong dự thảo báo cáo chính trị.² Cách tiếp cận này góp phần nâng cao tính chủ động, giảm độ trễ giữa ban hành nghị quyết và tổ chức thực hiện, qua đó tăng hiệu quả triển khai đường lối của Đảng trong thực tiễn.

Chuyển biến nổi bật trong nhận thức về chủ nghĩa xã hội là xây dựng con người Việt Nam thời đại mới vừa là mục tiêu, vừa là động lực chủ yếu của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. “Kiên định vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và hệ thống lý luận về đường lối đổi mới; kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng; lấy hạnh phúc, ấm no

1. Tô Lâm: *tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng, yêu cầu cấp bách của giai đoạn cách mạng mới*, Tạp chí Cộng sản, số 1045 (tháng 9/2024), tr.8.

2. Ban Chấp hành Trung ương: dự thảo Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Hà Nội, 2024, tr. 25.

của Nhân dân là mục tiêu phấn đấu³. “Đặt con người vào vị trí trung tâm, là chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa, con người Việt Nam làm nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững⁴.”

2. Mô hình và phương hướng thực hiện con đường đi lên chủ nghĩa xã hội

Văn kiện Đại hội XIV tiếp tục khẳng định sự kiên định của Đảng đối với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đồng thời xác định rõ hai mốc mục tiêu chiến lược: “Phấn đấu đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng: là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: trở thành nước phát triển, thu nhập cao, theo định hướng xã hội chủ nghĩa⁵”. Để hiện thực hóa các mục tiêu đó, Đảng nhấn mạnh yêu cầu đổi mới mô hình quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, hiệu quả, phát huy vai trò kiến tạo phát triển của Nhà nước, gắn với sự đồng thuận xã hội và lấy khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo làm động lực chủ yếu cho tăng trưởng. Những định hướng này thể hiện sự kết hợp giữa kiên định nền tảng tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin với tinh

thần chủ động thích ứng trước yêu cầu phát triển và bối cảnh quốc tế mới, góp phần định hình mô hình chủ nghĩa xã hội mang đặc trưng Việt Nam.

3. Thực tiễn Quảng Ninh và những gợi mở

Nghị quyết Đại hội XVI Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh được xây dựng trên cơ sở kế thừa có chọn lọc thành tựu và kinh nghiệm của các nhiệm kỳ trước, đồng thời cụ thể hóa tinh thần Văn kiện Đại hội XIV của Đảng phù hợp với điều kiện địa phương đến năm 2030, tầm nhìn 2045. Nghị quyết tiếp tục khẳng định mục tiêu xây dựng Quảng Ninh “giàu mạnh, văn minh, hiện đại, hạnh phúc”, trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2030, là vùng đô thị lớn tầm khu vực và quốc tế vào năm 2045, một trong những đầu tàu kinh tế quan trọng của quốc gia trong kỷ nguyên phát triển mới.

Trên nền tảng đó, Nghị quyết nhấn mạnh yêu cầu đổi mới mô hình phát triển theo hướng xanh, bền vững, dựa trên khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; phát triển kinh tế biển, du lịch chất lượng cao, công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao và dịch vụ logistics. Đây là sự cụ thể hóa quan điểm phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

Nghị quyết cũng xác định nhiệm vụ tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị phát triển; xây dựng chính quyền số, chính quyền kiến tạo, phục vụ, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, thể hiện sự

3. Tô Lâm: *bài phát biểu bế mạc Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII*, ngày 20/9/2024. tr.4

4. Tô Lâm: *tinh thần tự lực, tự cường, tự tin, tự hào dân tộc, đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc*, Bài viết nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn cuối năm 2024.

5. Dự thảo Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, *Mục tiêu phát triển và các đột phá chiến lược*, trang 26-27.

thống nhất giữa tư duy lý luận của Trung ương và sự chủ động, sáng tạo của Đảng bộ tỉnh trong giai đoạn 2025–2030.

Thực tiễn phát triển kinh tế – xã hội của Quảng Ninh giai đoạn 2021–2025 đã chứng minh những bước tiến đột phá trong việc đổi mới mô hình phát triển. Năm 2025 tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP) của tỉnh ước đạt 11,89%, cao nhất cả nước; quy mô nền kinh tế ước đạt trên 368.445 tỷ đồng⁶. Tỉnh đặt mục tiêu trong năm 2026 sẽ đạt GRDP trên 12,5%, GRDP bình quân đầu người từ 11.800 USD trở lên.⁷

Cơ cấu kinh tế của tỉnh có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng bền vững với dịch vụ là trụ cột (tăng 22,46%), đóng góp hơn 50% vào tăng trưởng GRDP. Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng trưởng 10,58%, chiếm tỷ trọng 42,17% GRDP. Nông, lâm, thủy sản tăng 3,85%, vượt kế hoạch, đảm bảo an sinh xã hội và ổn định khu vực nông thôn. Nghị quyết Đại hội XVI của tỉnh đặt mục tiêu tăng trưởng GRDP bình quân 12%/năm, đưa thu nhập đầu người đạt trên 11.800 USD vào năm 2030.⁸

Trong lĩnh vực cải cách hành chính, Quảng Ninh tiếp tục khẳng định vị thế dẫn đầu cả nước về chất lượng quản trị và điều hành. Tính đến đầu năm 2026, tỉnh

giữ vững vị trí đứng đầu Chỉ số PAPI⁹, nằm trong nhóm dẫn đầu về các chỉ số PAR Index, SIPAS và đặc biệt xác lập vị trí thứ 3 toàn quốc về Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) năm 2025¹⁰. Kết quả này phản ánh hiệu quả vận hành của mô hình chính quyền kiến tạo, phục vụ theo tinh thần Văn kiện Đại hội XIV.

Đi đôi với phát triển kinh tế, các giá trị an sinh xã hội được bảo đảm vững chắc. Thu nhập bình quân đầu người không ngừng tăng cao, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm sâu xuống mức tiệm cận bằng không; các lĩnh vực giáo dục, y tế và văn hóa được đầu tư đồng bộ theo tiêu chuẩn hiện đại, góp phần nâng cao toàn diện chất lượng sống của Nhân dân, đưa Quảng Ninh trở thành một trong những địa phương đáng sống nhất cả nước.

Từ thực tiễn Quảng Ninh có thể rút ra một số gợi mở quan trọng cho việc hiện thực hóa con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay, đó là sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển lý luận và tổng kết thực tiễn; giữa định hướng chiến lược của Trung ương với tính chủ động, sáng tạo của địa phương; giữa phát triển kinh tế với mục tiêu phát triển con người, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội. Quảng Ninh, với những kết quả đạt được và định hướng rõ ràng đến năm 2030, là minh chứng tiêu biểu cho tính đúng đắn và sức sống của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong giai đoạn mới.

6 Thái Bình, Quảng Ninh tăng trưởng cao nhất cả nước, <https://baoquangninh.vn/quang-ninh-tang-truong-cao-nhat-ca-nuoc-3393049.html>, ngày 20/01/2026

7. Thời báo tài chính Việt Nam, *Quảng Ninh phấn đấu GRDP đạt trên 12,5% trong năm 2026*, <https://thoibaotaichinhvietnam.vn/quang-ninh-phan-dau-grdp-dat-tren-125-trong-nam-2026-188779.html>, 15/12/2025

8. Thu chung, điểm sáng kinh tế Quảng Ninh năm 2025 - Kỳ vọng bứt phá năm 2026, <https://www.quangninh.gov.vn/Trang/ChiTietTinTuc.aspx?nid=161665>, Ngày 31/12/2025

9 UNDP – VUSTA: *Báo cáo Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) năm 2024 (công bố 2025)*, tr. 56–58.

10. Bộ Khoa học và Công nghệ: *Báo cáo Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) năm 2025*, tr. 11.

GIÁ TRỊ KHOA HỌC VÀ Ý NGHĨA THỜI ĐẠI CỦA HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG VIỆC XÁC LẬP MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG MỚI VÀ CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ THEO TINH THẦN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI XIV CỦA ĐẢNG

ThS. ĐÀM THỊ THU

Giảng viên Khoa Lý luận cơ sở

Học thuyết giá trị thặng dư của C.Mác, được xây dựng trên nền tảng phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, không chỉ là lý thuyết giải thích bản chất bóc lột trong chủ nghĩa tư bản mà còn là công cụ phân tích khoa học về quy luật vận động của nền sản xuất hàng hóa. Trải qua hơn một thế kỷ rưỡi, Học thuyết này vẫn giữ nguyên giá trị khoa học trong việc phân tích các mâu thuẫn nội tại của nền kinh tế thị trường và chỉ ra phương hướng phát triển bền vững. Trong bối cảnh Việt Nam thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIV, việc vận dụng sáng tạo những nguyên lý khoa học của Học thuyết này có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc. Mỗi cán bộ, đảng viên, nhất là giảng viên lý luận chính trị cần phải nắm vững những giá trị khoa học của Học thuyết giá trị thặng dư, vận dụng trong quá trình nghiên cứu, giảng dạy các nội dung mới về mô hình tăng trưởng kinh tế, cơ cấu lại nền kinh tế trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng.

1. Những giá trị khoa học của học thuyết giá trị thặng dư

Học thuyết giá trị thặng dư cung cấp phương pháp luận biện chứng duy vật vì Học thuyết này không xuất phát từ hiện tượng bề ngoài mà đi sâu vào phân tích bản chất của các quan hệ sản xuất. C.Mác

đã sử dụng phương pháp trừu tượng hóa khoa học để tách riêng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, phân tích quá trình sản xuất giá trị thặng dư như là quy luật tuyệt đối của phương thức sản xuất này. Cách tiếp cận này cho phép nhận diện những mâu thuẫn nội tại của nền kinh tế thị trường mà không bị che khuất bởi các hiện tượng bề ngoài.

Lý luận giá trị lao động được phát triển toàn diện trong Học thuyết giá trị thặng dư. C.Mác kế thừa và phát triển lý luận giá trị lao động của các nhà kinh tế cổ điển, nhưng đã làm rõ sự phân biệt giữa lao động cụ thể và lao động trừu tượng, giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến. Chính sự phân tích này đã vạch ra nguồn gốc thực sự của giá trị thặng dư, không phải từ toàn bộ tư bản ứng trước, mà từ bộ phận tư bản khả biến dùng để mua sức lao động.

Học thuyết chỉ ra hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư cơ bản: sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối (kéo dài thời gian lao động) và giá trị thặng dư tương đối (rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng nâng cao năng suất lao động). Sự phân tích này có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng trong việc xác định mô hình tăng trưởng, tăng trưởng dựa trên khai thác tài nguyên và lao động giá rẻ hay dựa trên đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất.

2. Giá trị của Học thuyết giá trị thặng dư trong bối cảnh xác lập mô hình tăng trưởng mới ở Việt Nam trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc

Thứ nhất, chuyển từ mô hình tăng trưởng dựa trên giá trị thặng dư tuyệt đối sang giá trị thặng dư tương đối. Nền kinh tế Việt Nam thời gian qua chủ yếu phát triển dựa trên lợi thế lao động giá rẻ, tài nguyên thiên nhiên - tương ứng với phương thức sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối. Mô hình này đã bộc lộ những hạn chế như tăng trưởng không bền vững, chất lượng thấp, giá trị gia tăng thấp. Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng đặt ra yêu cầu chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và nâng cao năng suất lao động, tương ứng với phương thức sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

Thứ hai, phân tích cấu trúc giá trị trong chuỗi giá trị toàn cầu. Học thuyết giá trị thặng dư cung cấp công cụ phân tích để nhận diện vị trí của nền kinh tế Việt Nam trong phân công lao động quốc tế. Trước đây, việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam chủ yếu ở khâu gia công, lắp ráp - nơi tạo ra ít giá trị thặng dư nhất. Để nâng cao vị trí, cần phát triển các ngành có hàm lượng khoa học công nghệ cao, nắm giữ các khâu thiết kế, nghiên cứu và phát triển - những khâu tạo ra giá trị thặng dư cao.

Thứ ba, giải quyết mâu thuẫn giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển con người. Học thuyết chỉ ra mâu thuẫn cơ bản giữa tính chất xã hội hóa của lực lượng sản xuất và tính chất chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, việc giải quyết mâu thuẫn này đòi hỏi phải xây dựng thể chế đảm bảo tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển con người, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Thứ tư, cơ cấu lại nền kinh tế dưới góc độ lý luận giá trị thặng dư. Tái cấu trúc doanh

nh nghiệp Nhà nước, lý luận về tỷ suất giá trị thặng dư cho thấy, trong nền kinh tế thị trường, doanh nghiệp chỉ tồn tại và phát triển khi tạo ra được giá trị thặng dư. Doanh nghiệp nhà nước không thể dựa vào độc quyền, bảo hộ mà phải nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả để tạo ra giá trị thặng dư thông qua đổi mới sáng tạo.

Phát triển khu vực kinh tế tư nhân theo hướng bền vững, chuyển trọng tâm từ khai thác lao động giá rẻ và tài nguyên sang mô hình dựa vào đổi mới công nghệ, nâng cao kỹ năng lao động và xây dựng thương hiệu. Song song với đó, cần điều chỉnh cơ cấu ngành kinh tế, giảm dần tỷ trọng các ngành gia công, khai thác tài nguyên có giá trị thặng dư thấp và chuyển sang phát triển các ngành kinh tế sáng tạo, có khả năng tạo ra giá trị cao như công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ giá trị gia tăng. Để thực hiện được những định hướng này, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong đổi mới công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Học thuyết giá trị thặng dư của C.Mác với tư cách là lý luận khoa học về quy luật vận động của nền sản xuất hàng hóa vẫn giữ nguyên giá trị trong việc phân tích và chỉ ra phương hướng phát triển cho nền kinh tế Việt Nam hiện nay. Việc nghiên cứu, vận dụng sáng tạo Học thuyết này trong bối cảnh mới cho phép nhận diện đúng bản chất của mô hình tăng trưởng cần xây dựng, chuyển từ mô hình dựa vào khai thác tài nguyên, lao động giá rẻ sang mô hình dựa vào đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất lao động. Xác định đúng hướng cơ cấu lại nền kinh tế phát triển các ngành, lĩnh vực có khả năng tạo ra giá trị thặng dư cao, nâng cao vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển con người, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Đại

(Xem tiếp trang 45)

NHỮNG ĐẠI HỘI MANG TÍNH BƯỚC NGOẶT TRONG LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

ThS. ĐẶNG THÀNH DƯƠNG

Khoa Xây dựng Đảng

Nhân dịp 30 năm Đảng ra đời, năm 1960, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đúc kết vai trò của Đảng như sau:

“Đảng ta vĩ đại như biển rộng, như núi cao,

Ba mươi năm phấn đấu và thắng lợi biết bao nhiêu tình.

Đảng ta là đạo đức, là văn minh,

Là thống nhất, độc lập, là hoà bình ấm no”¹.

Tiếp nối những chặng đường lịch sử đó, Đảng ta không ngừng lớn mạnh, khẳng định được vai trò to lớn đối với sự phát triển của đất nước. Vai trò lãnh đạo của Đảng không phải ngẫu nhiên mà có, nó được khẳng định từng bước qua quá trình cùng các tầng lớp Nhân dân đấu tranh giành độc lập tự do và xây dựng đất nước ngày càng giàu mạnh theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Vai trò lãnh đạo của Đảng thể hiện qua nhiều nội dung, trong đó nổi bật ở việc hoạch định ra chủ trương, đường lối phù hợp với bối cảnh đất nước trong từng giai đoạn. Suốt chiều dài 96 năm đã diễn ra những kỳ đại hội, hội nghị của Đảng có tác động to lớn đến sự phát triển của đất nước. Trong nội dung bài viết, tác giả xin đề cập đến hai sự kiện mang tính bước ngoặt đối với cách mạng Việt Nam là Hội nghị thành lập Đảng và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI.

1. Hội nghị thành lập Đảng

Nửa cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp xâm lược và từng bước áp đặt bộ máy cai trị đối

với nước ta. Dưới ách áp bức bóc lột nặng nề của chủ nghĩa thực dân, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của các giai cấp, tầng lớp trong xã hội Việt Nam bùng nổ mạnh mẽ. Tuy nhiên, do còn những hạn chế khác nhau nên các phong trào đấu tranh lần lượt thất bại. Từ những thất bại cho thấy những vấn đề về tổ chức lãnh đạo cách mạng và phương hướng đấu tranh phù hợp là điều cách mạng nước ta đang rất cần lúc này. Trong bối cảnh đó, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã tìm ra con đường cứu nước theo khuynh hướng cách mạng vô sản. Người đã tích cực chuẩn bị các điều kiện về tư tưởng, chính trị và tổ chức cho sự ra đời của chính đảng vô sản ở nước ta. Trước nhu cầu cấp bách của phong trào cách mạng trong nước, với tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản, từ ngày 6-01 đến ngày 8-02-1930, tại Hương Cảng (Hồng Kông, Trung Quốc), lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã triệu hội nghị hợp nhất 3 tổ chức cộng sản, quyết định thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong khuôn khổ của Hội nghị, các đại biểu đã thống nhất thông qua Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (với những văn bản như Chánh cương vắn tắt của Đảng, Sách lược vắn tắt của Đảng, Chương trình tóm tắt của Đảng và Điều lệ vắn tắt) do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Với 282 chữ, dù ngắn gọn nhưng Cương lĩnh thể hiện súc tích những vấn đề cơ bản, mang tính qui luật của cách mạng Việt Nam như xác định đường hướng chiến lược của cách mạng, tập hợp lực lượng cách mạng, lực chọn phương pháp cách mạng, khẳng định

1. Hồ Chí Minh toàn tập, NXB Chính trị quốc gia, 2011, tập 12, tr 400.

lực lượng lãnh đạo cách mạng Việt Nam là Đảng Cộng sản Việt Nam. Cương lĩnh chính trị đầu tiên đã chứng minh tính đúng đắn, phù hợp qua quá trình chuyển hướng chỉ đạo của Đảng, được bổ sung trong từng giai đoạn là nền tảng để cách mạng Việt Nam giành được thắng lợi.

Với những nội dung quan trọng như vậy, Hội nghị thành lập Đảng là một sự kiện trọng đại, có ý nghĩa to lớn như Đại hội thành lập Đảng. Sự kiện này đã chấm dứt giai đoạn khó khăn của cách mạng Việt Nam. Từ đây, dân tộc ta đã có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam với mục đích, con đường đấu tranh cụ thể. Dưới sự lãnh đạo đúng đắn, tài tình của Đảng, sự nghiệp cách mạng của Nhân dân Việt Nam đạt được những thắng lợi vĩ đại trên con đường đấu tranh vì độc lập tự do và xây dựng chủ nghĩa xã hội: Cách mạng tháng Tám - 1945 thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; thắng lợi của các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc; thắng lợi của công cuộc đổi mới.

2. Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ VI

Sau năm 1975, dân tộc ta hoàn toàn độc lập, bước vào giai đoạn cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, từ năm 1979 nước ta rơi vào khủng hoảng trầm trọng. Kinh tế đất nước đi xuống, đời sống của các tầng lớp Nhân dân rất khó khăn. Bối cảnh đó đặt ra nhiệm vụ cấp bách là phải tiến hành đổi mới đất nước, trước hết là phải đổi mới tư duy lý luận. Đổi mới nhằm đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng, ổn định tình hình kinh tế-xã hội, trở thành nước công nghiệp hiện đại, hoàn thành mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Xuất phát từ yêu cầu đó, Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ VI (từ ngày 15 đến ngày 18-12-1986) đã có những quyết

định mang tính đột phá. Đại hội đã phân tích tình hình đất nước, chỉ rõ những căn nguyên dẫn đến tình trạng đó là do Đảng mắc phải “những sai lầm nghiêm trọng và kéo dài về chủ trương, chính sách lớn, về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện”². Với quyết tâm đưa đất nước ra khỏi khó khăn, Đại hội VI đã hoạch định đường lối đổi mới đất nước. Với sự đổi mới về tư duy, đường lối đổi mới tại Đại hội VI đã đặt nền móng cho giai đoạn phát triển mới của đất nước. Các kỳ Đại hội sau này, Đảng ta không ngừng bổ sung, hoàn thiện đường lối trên tất cả các lĩnh vực, làm nền tảng vững chắc cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Với những đóng góp to lớn đó, Đại hội Đảng lần thứ VI được ghi nhận là một dấu mốc lịch sử, là bước ngoặt quan trọng tạo ra những đột phá, đưa đất nước không ngừng tiến lên như Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã khẳng định: “Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay”³.

Hai sự kiện mang tính bước ngoặt đối với cách mạng Việt Nam trên đã chứng minh vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với dân tộc. Nhìn lại những dấu mốc đó để khẳng định sự lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt của Đảng là nhân tố quyết định đến những thắng lợi vĩ đại của cách mạng nước ta.

Bước sang năm 2026, Đảng ta trải qua 96 mùa xuân và chính thức tổ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV. Toàn thể dân tộc Việt Nam tự hào khi Đảng tiến gần đến mốc tròn một thế kỷ ra đời và lãnh đạo cách mạng. Cùng với đó là những sự kỳ vọng, niềm tin

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, H, 2006, tập 47, tr.360.

3. Bài phát biểu tại Phiên khai mạc Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ XIII, sáng 26/01/2021.

(Xem tiếp trang 23)

QUY ĐỊNH SỐ 396-QĐ/TW, NGÀY 6/01/2026 VỀ TRƯỜNG CHÍNH TRỊ CHUẨN - BƯỚC ĐỘT PHÁ TRONG CHUẨN HÓA TRƯỜNG CHÍNH TRỊ VÀ NHỮNG YÊU CẦU ĐẶT RA ĐỐI VỚI ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

ThS HOÀNG THỊ THU HIỀN

Giảng viên Khoa Xây dựng Đảng

Ngày 06/01/2026, Ban Bí thư đã ban hành Quy định số 396-QĐ/TW về trường chính trị chuẩn thay thế cho Quy định số 11-QĐ/TW, ngày 19/5/2021. Đây không chỉ đơn thuần là một sự cập nhật văn bản mà là một đột phá chiến lược nhằm nâng tầm hệ thống đào tạo lý luận chính trị trong kỷ nguyên mới.

1. Bước đột phá từ Quy định số 11-QĐ/TW đến Quy định số 396-QĐ/TW

Quy định số 11-QĐ/TW (sau đây gọi tắt là Quy định 11) đã hoàn thành xuất sắc sứ mệnh đặt nền móng cho khái niệm “trường chính trị chuẩn”. Tuy nhiên, bước sang Quy định số 396-QĐ/TW (sau đây gọi tắt là Quy định 396), chúng ta thấy rõ một tư duy quyết liệt hơn, định lượng rõ hơn và hiện đại hơn trong đào tạo lý luận chính trị. Những điểm đột phá có thể thấy rõ qua các khía cạnh:

Tính hệ thống: Quy định 396 không đứng độc lập mà được đặt trong chỉnh thể cùng Quy định số 393-QĐ/TW ngày 05/01/2026 của Ban Bí thư về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của trường chính trị tỉnh, thành phố. Điều này tạo ra một khung pháp lý chặt chẽ, xác lập tiêu chuẩn toàn diện của các trường chính trị không chỉ chuẩn về cơ sở vật chất mà phải chuẩn cả về bộ máy vận hành. Bên cạnh đó, việc yêu cầu kết nối liên thông cổng thông tin điện tử giữa trường chính trị, tỉnh ủy, thành ủy và Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh là bước đột phá giúp thiết lập một nền tảng tri thức

liên thông, đảm bảo tính minh bạch, thống nhất và kịp thời trong toàn hệ thống.

Ngoài ra, việc quy định các trường chính trị trực tiếp tham gia hướng dẫn phương pháp, nghiệp vụ cho đội ngũ giảng viên tại các Trung tâm chính trị cấp xã, phường, đặc khu sẽ góp phần đảm bảo tính xuyên suốt và nâng cao chất lượng đào tạo từ cơ sở.

Về năng lực số: nếu Quy định 11 trước đây chỉ dừng lại ở yêu cầu mang tính hình thức là thiết lập trang thông tin điện tử, thì Quy định 396 đã tạo ra một bước ngoặt với mục tiêu số hóa toàn diện. Việc sử dụng thành thạo công nghệ số trong giảng dạy không còn là kỹ năng khuyến khích mà đã trở thành tiêu chí định danh, quyết định việc đánh giá mức độ đạt chuẩn của giảng viên.

Lần đầu tiên, các yếu tố về hạ tầng dữ liệu, năng lực quản trị số và ứng dụng công nghệ trong nghiệp vụ được chuẩn hóa thành một nhóm tiêu chí độc lập, bắt buộc. Đây là “đòn bẩy” để các trường chính trị phải từ bỏ tư duy quản trị truyền thống để chuyển mình sang mô hình “Trường học thông minh”. Chuyển đổi số giờ đây là yêu cầu tự thân và bắt buộc: không dừng lại ở việc trang bị thiết bị thuần túy, Quy định 396 đòi hỏi 100% đội ngũ giảng viên phải làm chủ công nghệ trong cả giảng dạy lẫn nghiên cứu. Đây là sự thay đổi về chất, đưa môi trường học tập lý luận chính trị tiệm cận với kỷ nguyên số.

Về nâng cao hàm lượng khoa học và tính ứng dụng thực tiễn: một điểm đột phá quan trọng là việc định lượng kết quả nghiên cứu khoa học chuyển dịch mạnh mẽ từ số lượng sang chất lượng thực tế. Quy định mới kiên quyết đoạn tuyệt với những đề tài chỉ mang tính hình thức mà thay vào đó là yêu cầu khắt khe về hiệu quả ứng dụng.

Việc cụ thể hóa chỉ tiêu bài báo khoa học theo chức danh (Giảng viên cao cấp: 03 bài; giảng viên chính: 02 bài; giảng viên: 01 bài) trong chu kỳ 5 năm đã tạo ra động lực tự thân và áp lực tích cực, thúc đẩy tinh thần tự học, nghiên cứu độc lập của đội ngũ giảng viên. Đặc biệt, các công trình nghiên cứu và tổng kết thực tiễn phải được cấp ủy địa phương tiếp nhận, vận dụng và đánh giá có hiệu quả. Việc yêu cầu ít nhất 01 báo cáo kiến nghị, tư vấn chính sách được đưa vào sử dụng thực tế đã buộc các trường chính trị phải tham gia sâu hơn vào việc giải quyết các vấn đề tại địa phương, từ đó khẳng định vững chắc vai trò cơ quan tham mưu chiến lược của các trường chính trị tỉnh.

Về xây dựng văn hóa trường Đảng và đạo đức nghề nghiệp: việc xây dựng trường chuẩn giờ đây không chỉ dừng lại ở quy mô cơ sở vật chất hay cơ cấu bằng cấp mà còn hướng tới việc bồi đắp phẩm chất và nhân cách của đội ngũ cán bộ, giảng viên trong nhà trường.

Quy định 396 đặc biệt nhấn mạnh việc thực hiện chuẩn mực đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên trong giai đoạn mới, coi đây là hệ giá trị cốt lõi để xây dựng hình ảnh người giảng viên chính trị mẫu mực. Điểm mới căn bản của Quy định 396 chính là việc cụ thể hóa bộ chỉ số về văn hóa công sở và đạo đức nghề nghiệp

thành những tiêu chuẩn có thể định lượng và đánh giá.

2. Những yêu cầu đặt ra đối với giảng viên trường chính trị hiện nay

Quy định 396 ra đời đòi hỏi sự chuyển mình mạnh mẽ của cả hệ thống các trường chính trị. Đội ngũ giảng viên chính là hạt nhân quyết định sự thành công của lộ trình xây dựng trường chính trị chuẩn, góp phần trực tiếp vào việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của đất nước. Để đáp ứng các tiêu chuẩn ngày càng cao của Quy định 396, mỗi giảng viên cần phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

Thứ nhất: chuẩn hóa về năng lực và tư duy khoa học

Dưới tác động của Quy định số 396-QĐ/TW và Quy định số 393-QĐ/TW, trách nhiệm của giảng viên không chỉ gói gọn trong bục giảng, không thể chỉ truyền đạt lại những gì có trong giáo trình mà phải mở rộng ra nhiều phương diện: (1) giảng viên phải là chuyên gia trong lĩnh vực mình phụ trách. Điều này đòi hỏi tinh thần tự học không ngừng để nâng cao trình độ chuyên môn và khả năng tổng kết thực tiễn sắc sảo. Mỗi bài giảng phải là sự kết tinh giữa lý luận kinh điển và những vấn đề thời sự đang diễn ra tại địa phương, mang tính thực tiễn cao và có sức thuyết phục; (2) giảng viên cần phát triển năng lực nghiên cứu khoa học, không chỉ để hoàn thành định mức được giao mà còn để thực sự đóng góp vào việc giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tiễn công tác xây dựng Đảng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của địa phương.

Thứ hai: đột phá trong phương pháp và kỹ năng số

Quy định 396 đặt giảng viên vào môi trường dạy học hiện đại với những yêu cầu

cụ thể về năng lực công nghệ. Nhiệm vụ đặt ra là phải làm chủ các công nghệ giáo dục mới, từ việc xây dựng bài giảng điện tử tương tác đến việc quản lý học viên trên không gian số.

Đổi mới phương pháp là yêu cầu bắt buộc để bài giảng lý luận chính trị trở nên hấp dẫn, sinh động và thuyết phục, phù hợp với đối tượng học viên là những cán bộ lãnh đạo, quản lý có trình độ, kinh nghiệm thực tiễn. Do đó, giảng viên cần phải biết và sử dụng thành thạo các nền tảng học tập trực tuyến; Ứng dụng công nghệ trong thiết kế bài giảng (video, infographic,...); thường xuyên tổ chức các hoạt động tương tác với học viên; cập nhật kiến thức, tài liệu qua các nguồn thông tin điện tử...

Thứ ba: là tấm gương mẫu mực về bản lĩnh chính trị và phẩm chất đạo đức

Giảng viên trường chính trị luôn là lực lượng tiên phong, đứng ở tuyến đầu trong nhiệm vụ bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Trước những biến động phức tạp của tình hình hiện nay, đặc biệt là âm mưu “diễn biến hòa bình” ngày càng tinh vi của các thế lực thù địch, mỗi giảng viên cần tôi luyện bản lĩnh chính trị vững vàng, sự nhạy bén để nhận diện và đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch. Không chỉ hoàn thành trách nhiệm ở bục giảng, mỗi giảng viên phải là một chiến sĩ thực thụ trên mặt trận tư tưởng.

Đồng thời, người giảng viên phải là tấm gương sáng trong lối sống và tác phong trường Đảng “Kỷ cương, Tình thương, Trách nhiệm”. Ở môi trường đào tạo lý luận chính trị, học viên không chỉ tiếp nhận tri thức qua lời giảng mà còn soi rọi, học tập từ nhân cách, lối sống và phong cách làm việc của giảng viên. Đây chính là phương thức giáo dục có sức thấm sâu và bền vững nhất.

3. Kết luận

Xây dựng trường chính trị đạt chuẩn theo Quy định số 396 không đơn thuần là việc hoàn tất các chỉ tiêu định lượng hay một đích đến cố định. Đó là một quá trình tự thân vận động đòi hỏi sự kiên trì, bản lĩnh cùng quyết tâm chính trị cao độ của cả hệ thống chính trị địa phương.

Trên thực tế, mọi tiêu chí dù khoa học và khắt khe đến đâu cũng sẽ trở nên hình thức nếu không được hiện thực hóa bằng tâm huyết, trí tuệ và đạo đức cách mạng của đội ngũ giảng viên. Quy định 396 chính là thông điệp mạnh mẽ của Ban Bí thư về tầm vóc, vị thế chiến lược của công tác đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

Đối với mỗi giảng viên, các tiêu chuẩn mới vừa tạo ra áp lực của sự chuẩn hóa, vừa là động lực để khẳng định vị thế người trí thức trường Đảng. Sự chuyển biến về chất trong từng giờ giảng, từng công trình nghiên cứu sẽ góp phần quan trọng kiến tạo nên những ngôi trường Đảng kiểu mẫu. Chính từ môi trường này, đội ngũ cán bộ “vừa hồng vừa chuyên”, đủ bản lĩnh và tầm nhìn sẽ được tôi luyện, trở thành lực lượng nòng cốt thúc đẩy sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong kỷ nguyên mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quy định số 393-QĐ/TW ngày 05/01/2026 của Ban Bí thư về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của trường chính trị tỉnh, thành phố
2. Quy định số 396-QĐ/TW ngày 6/01/2026 của Ban Bí thư về trường chính trị chuẩn.
3. Quy định số 11-QĐ/TW ngày 19/5/2021 của Ban Bí thư về trường chính trị chuẩn

QUẢNG NINH: ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN NĂM 2026 - TẠO ĐÒN BẨY CHO KỶ NGUYÊN MỚI

ThS. NGUYỄN MINH HẢI

Phó Trưởng Khoa Nhà nước và Pháp luật

Năm 2026 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong tiến trình phát triển của Quảng Ninh. Đây là năm đầu tiên triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2025 - 2030; đồng thời là năm bản lề để cụ thể hóa các nghị quyết chiến lược, trụ cột của Trung ương, đặc biệt Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng. Trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, cạnh tranh chiến lược, xung đột kinh tế - thương mại và yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng ngày càng rõ nét, nhiệm vụ đặt ra đối với Quảng Ninh là vừa phải duy trì đà tăng trưởng cao, vừa bảo đảm tính bền vững, chất lượng và hiệu quả phát triển.

Trên nền tảng những kết quả nổi bật, mang tính “bứt phá” của năm 2025, Quảng Ninh bước vào năm 2026 với quyết tâm chính trị cao, tư duy phát triển đổi mới, cách làm bài bản, khoa học; phấn đấu tạo chuyển biến mạnh mẽ ngay từ năm đầu nhiệm kỳ, làm tiền đề vững chắc cho cả giai đoạn 2025 - 2030.

1. Nền tảng phát triển vững chắc từ năm “bứt phá” 2025

Năm 2025 được ghi nhận là một trong những năm tăng trưởng ấn tượng nhất của Quảng Ninh trong nhiều nhiệm kỳ gần đây. Tốc độ tăng trưởng GRDP đạt 11,89%, đứng đầu cả nước; quy mô nền kinh tế ước đạt trên 368 nghìn tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 10.400

USD. Đây không chỉ là những con số mang ý nghĩa thống kê, mà còn phản ánh chất lượng điều hành, năng lực tổ chức thực hiện và hiệu quả huy động, phân bổ nguồn lực của địa phương.

Thu ngân sách Nhà nước tiếp tục là điểm sáng nổi bật, đạt 82,2 nghìn tỷ đồng, bằng 149% dự toán Trung ương giao; trong đó thu nội địa tăng 53% so với năm 2024. Điều này cho thấy cơ cấu thu ngân sách ngày càng bền vững hơn, giảm dần sự phụ thuộc vào các nguồn thu không ổn định, đồng thời phản ánh sức sống của cộng đồng doanh nghiệp và nền kinh tế địa phương.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng. Khu vực dịch vụ giữ vai trò trụ cột, đóng góp trên 50% vào tăng trưởng GRDP, nổi bật là du lịch với hơn 21 triệu lượt khách, trong đó khoảng 4,5 triệu lượt khách quốc tế, tổng doanh thu trên 55 nghìn tỷ đồng. Công nghiệp - xây dựng duy trì tăng trưởng ổn định; công nghiệp chế biến, chế tạo từng bước khẳng định vai trò động lực mới, gắn với phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế hiện đại, thân thiện môi trường.

Thu hút đầu tư đạt kết quả đột phá. Tổng vốn đầu tư trong nước ngoài ngân sách đạt khoảng 503 nghìn tỷ đồng, gấp hơn 16 lần năm 2024; vốn FDI xấp xỉ 1 tỷ USD. Dòng vốn đầu tư không chỉ tăng mạnh về quy mô, mà còn chuyển dịch

rõ nét vào các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao như phát triển đô thị hiện đại, du lịch - dịch vụ cao cấp, công nghiệp chế biến, chế tạo, logistics và năng lượng sạch. Đây là minh chứng sinh động cho sức hấp dẫn của môi trường đầu tư, kinh doanh và cho thấy hướng đi đúng đắn trong tái cấu trúc mô hình tăng trưởng của Quảng Ninh.

2. Định hướng phát triển năm 2026: đột phá trong tăng trưởng gắn với nâng cao chất lượng, tạo nền tảng đạt tiêu chí thành phố trực thuộc Trung ương

Bước sang năm 2026, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh xác định chủ đề công tác: ***“đột phá trong tăng trưởng kinh tế; nâng cao chất lượng đô thị, sớm đạt tiêu chí thành phố trực thuộc Trung ương”***. Đây là định hướng chiến lược có tính bao trùm, thể hiện rõ quyết tâm chính trị và tầm nhìn phát triển dài hạn của Quảng Ninh, phù hợp với yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới và tinh thần các nghị quyết lớn của Trung ương. Định hướng này phản ánh sự chuyển dịch căn bản trong tư duy phát triển, từ ưu tiên tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng theo chiều sâu, coi chất lượng, hiệu quả và tính bền vững là yêu cầu xuyên suốt. Đây không chỉ là sự điều chỉnh về mục tiêu phát triển, mà còn là sự nâng tầm trong phương thức lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Về tiêu chí kinh tế, Quảng Ninh đặt mục tiêu tốc độ tăng trưởng GRDP trên 12,5%, GRDP bình quân đầu người đạt từ 11.800 USD trở lên. Đây là những chỉ tiêu có tính thách thức cao, song được đặt ra trên cơ sở nền tảng thực tiễn vững chắc, khi năm 2025 tỉnh đạt tốc độ tăng trưởng GRDP 11,89%, đứng đầu cả nước, GRDP bình quân đầu

người khoảng 10.400 USD. Điểm nhấn quan trọng là tăng trưởng năm 2026 không chỉ hướng tới quy mô, mà gắn chặt với nâng cao chất lượng nền kinh tế thông qua các chỉ tiêu cơ cấu: tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo vượt 14% GRDP, kinh tế số đóng góp trên 12% GRDP, kinh tế tư nhân chiếm khoảng 40% GRDP. Những chỉ tiêu này thể hiện rõ định hướng tái cấu trúc mô hình tăng trưởng theo hướng hiện đại, bền vững, giảm dần phụ thuộc vào khai thác tài nguyên, nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Về tiêu chí đô thị, định hướng phát triển năm 2026 nhấn mạnh yêu cầu nâng cao chất lượng đô thị như một trụ cột của phát triển bền vững. Việc phấn đấu sớm đạt tiêu chí thành phố trực thuộc Trung ương không chỉ mang ý nghĩa về tổ chức hành chính, mà thực chất là quá trình nâng cấp toàn diện không gian phát triển, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Tăng trưởng kinh tế phải gắn chặt với chỉnh trang, phát triển đô thị theo hướng đồng bộ, hiện đại, xanh và đáng sống; nâng cao chất lượng dịch vụ công đô thị; bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo tồn di sản và nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân.

Về tiêu chí quản trị, định hướng “đột phá trong tăng trưởng gắn với nâng cao chất lượng” đòi hỏi phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo, quản lý và điều hành. Tăng trưởng nhanh trong điều kiện nguồn lực có hạn chỉ có thể đạt được khi gắn với nâng cao chất lượng thể chế, cải cách hành chính, siết chặt kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị Nhà nước. Việc đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý, điều hành; xây dựng chính quyền số, đô thị thông minh; nâng

cao trách nhiệm người đứng đầu và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức được xác định là những yếu tố then chốt, bảo đảm cho các mục tiêu phát triển được tổ chức thực hiện thống nhất, đồng bộ và hiệu quả.

Như vậy, định hướng phát triển năm 2026 của Quảng Ninh thể hiện sự kết hợp chặt chẽ giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao với yêu cầu nâng cao chất lượng phát triển trên cả ba phương diện: kinh tế - đô thị - quản trị. Đây là bước chuẩn bị có ý nghĩa quyết định, tạo nền tảng vững chắc để hoàn thành các mục tiêu của năm 2026, từng bước hiện thực hóa mục tiêu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương vào cuối năm 2026, đóng góp ngày càng quan trọng vào sự phát triển chung của đất nước.

3. Giải pháp tạo đột phá phát triển năm 2026 và những năm tiếp theo

Thực tiễn, đòi hỏi Quảng Ninh không chỉ tiếp tục phát huy những cách làm đã chứng minh hiệu quả, mà còn phải xây dựng và triển khai đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm các nhóm giải pháp mang tính chiến lược, bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế với nâng cao chất lượng phát triển, giữa phát triển nhanh với phát triển bền vững, giữa mở rộng quy mô với nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Trên tinh thần đó, tỉnh cần xác định một số nhóm giải pháp chủ yếu sau đây:

Một là, đẩy mạnh tái cơ cấu nền kinh tế, xác lập mô hình tăng trưởng mới. Quảng Ninh tiếp tục chuyển dịch mạnh từ mô hình tăng trưởng dựa vào khai thác tài nguyên sang mô hình dựa trên công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ hiện đại

và kinh tế số. Trọng tâm là phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế theo hướng xanh, thông minh; thu hút FDI thế hệ mới, quy mô lớn, công nghệ cao; đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Dịch vụ - du lịch được phát triển theo chiều sâu, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao giá trị gia tăng, tăng sức lan tỏa sang các ngành thương mại, vận tải, logistics...

Hai là, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực then chốt. Tỉnh tập trung hoàn thiện hạ tầng số, phát triển dữ liệu dùng chung, xây dựng và vận hành hiệu quả Trung tâm điều hành thông minh (IOC), mở rộng hạ tầng 5G, IoT. Khuyến khích ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, tự động hóa trong quản lý Nhà nước, sản xuất công nghiệp thân thiện môi trường, dịch vụ du lịch và nông nghiệp công nghệ cao. Việc hình thành các không gian đổi mới sáng tạo, khu công nghệ số tập trung sẽ tạo nền tảng nâng cao năng suất lao động, chất lượng quản trị và sức cạnh tranh dài hạn của nền kinh tế.

Ba là, tạo đột phá trong phát triển kết cấu hạ tầng và nâng cao chất lượng đô thị. Quảng Ninh kiên định quan điểm “hạ tầng đi trước một bước”, tập trung đầu tư đồng bộ hạ tầng giao thông, cảng biển, khu công nghiệp, hạ tầng năng lượng, y tế, giáo dục, văn hóa. Đồng thời, chú trọng chỉnh trang, nâng cấp đô thị hiện hữu; phát triển nhà ở xã hội, không gian xanh, công viên công cộng; ứng dụng mô hình đô thị thông minh, hướng tới xây dựng các đô thị hiện đại, đáng sống, đáp ứng các tiêu chí của thành phố trực thuộc Trung ương.

Bốn là, tiếp tục cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực quản trị và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Cải cách hành

chính được triển khai theo hướng thực chất, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với kiểm soát quyền lực; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính. Song song với đó, chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức “có đức, có tài, có uy tín”, đáp ứng yêu cầu quản trị phát triển trong bối cảnh mới; coi đây là yếu tố quyết định để các chủ trương, chính sách đi vào cuộc sống.

Năm là, phát triển hài hòa kinh tế - xã hội - môi trường, bảo đảm an sinh và tiến bộ xã hội. Quảng Ninh tiếp tục đầu tư cho giáo dục, y tế, văn hóa; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; bảo đảm an sinh xã hội, nhất là ở khu vực nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo. Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, bảo tồn di sản, thích ứng với biến đổi khí hậu được xác định là yêu cầu xuyên suốt trong mọi quyết sách phát triển, bảo đảm tăng trưởng nhanh nhưng bền vững.

Năm 2026 đánh dấu bước chuyển quan trọng của Quảng Ninh từ giai đoạn “bứt phá” sang giai đoạn phát triển ở tầm cao mới. Với nền tảng vững chắc được tạo dựng trong năm 2025 cùng hệ thống giải pháp đồng bộ, khoa học và quyết tâm chính trị

cao, Quảng Ninh hội tụ đầy đủ điều kiện để duy trì tăng trưởng nhanh, bền vững, nâng cao chất lượng đô thị và đời sống Nhân dân. Những nỗ lực đó không chỉ tạo đà vững chắc cho nhiệm kỳ 2025-2030 của tỉnh, mà còn khẳng định vai trò cực tăng trưởng năng động phía Bắc, đóng góp ngày càng quan trọng vào sự nghiệp phát triển chung của đất nước trong kỷ nguyên mới - Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh (2025), Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 09/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phương hướng, nhiệm vụ năm 2026.
2. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh: Báo cáo số 683/BC-UBND, ngày 28/11/2025 về tình hình kinh tế - xã hội và công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh năm 2025, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.
3. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh: Báo cáo số 684/BC-UBND, ngày 28/11/2025 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030.

NHỮNG ĐẠI HỘI MANG TÍNH ...

(Tiếp theo trang 16)

lớn lao vào những quyết sách quan trọng mang tính đột phá, sáng tạo để đưa dân tộc ta vững bước tiến vào kỷ nguyên mới. Kỳ vọng luôn đi liền với trách nhiệm to lớn đòi hỏi Đảng phải không ngừng lớn mạnh, thể hiện được năng lực để chèo lái con thuyền cách mạng của dân tộc đến được những mục tiêu to lớn vào năm 2030 (kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng) và 2045 (kỷ niệm 100 năm thành lập nước). Với những thắng

lợi đã đạt được trong 96 năm xây dựng và phát triển, toàn thể dân tộc Việt Nam tin tưởng rằng Đảng sẽ tạo ra những bước ngoặt trọng đại, để từ Đại hội XIV, đất nước ta bước vào kỷ nguyên phát triển mới, xây dựng thành công nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, sánh vai với các cường quốc năm châu.

“ BÌNH DÂN HỌC VỤ SỐ ” - SỨ MỆNH LỊCH SỬ TRONG KỶ NGUYÊN VƯỜN MÌNH CỦA DÂN TỘC

ThS NGÔ THỊ NINH DUNG

Giảng viên Khoa Xây dựng Đảng

Ngày nay, trước những biến đổi sâu sắc của thế giới dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình chuyển đổi số toàn diện, dân tộc ta đang đứng trước một yêu cầu lịch sử mới phổ cập tri thức và kỹ năng số cho toàn dân. Trong bối cảnh hiện nay, khái niệm “Bình dân học vụ số” không chỉ mang giá trị kế thừa truyền thống lịch sử mà còn thể hiện tư duy đổi mới và tầm nhìn chiến lược dài hạn, phù hợp chặt chẽ với tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về *“đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia”*.

Nghị quyết số 57-NQ/TW đã nhấn mạnh vai trò đặc biệt quan trọng của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số như những động lực then chốt thúc đẩy sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước; đồng thời khẳng định con người vừa là trung tâm, vừa là chủ thể, là mục tiêu và là động lực xuyên suốt của quá trình phát triển. Trong đó, nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực số, được xác định là nhiệm vụ mang tính chiến lược, lâu dài.

Tinh thần cốt lõi của Nghị quyết số 57-NQ/TW không chỉ nằm ở việc ứng dụng công nghệ hiện đại, mà sâu xa hơn là chuyển đổi tư duy phát triển, chuyển từ mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào tài nguyên và lao động giản đơn sang mô hình dựa trên tri thức, dữ liệu, sáng tạo và giá trị gia tăng cao. Muốn vậy, không thể chỉ trông chờ vào một bộ phận

trình độ cao, mà phải nâng mặt bằng tri thức số của toàn xã hội. Phong trào “Bình dân học vụ số” nổi lên như một giải pháp mang tính nền tảng, thể hiện sinh động tinh thần của Nghị quyết số 57-NQ/TW trong đời sống xã hội.

Nghị quyết số 57-NQ/TW nhấn mạnh yêu cầu phát triển đồng bộ giữa chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Trong cấu trúc này, xã hội số giữ vai trò đặc biệt quan trọng, bởi đây là môi trường trực tiếp mà người dân sinh sống, học tập, lao động và sáng tạo. Không thể xây dựng xã hội số nếu thiếu công dân số. Và không thể có công dân số nếu không có “Bình dân học vụ số”. Phổ cập tri thức số cho toàn dân chính là cách hiện thực hóa nguyên tắc “lấy người dân làm trung tâm” mà Nghị quyết số 57-NQ/TW đã đề ra. “Bình dân học vụ số” không chỉ dừng lại ở việc dạy sử dụng thiết bị thông minh, mà hướng tới hình thành tư duy số, văn hóa số và đạo đức số. Đó là năng lực sử dụng công nghệ một cách có trách nhiệm, biết bảo vệ dữ liệu cá nhân, tôn trọng chuẩn mực xã hội và chủ động học tập suốt đời trong môi trường số.

“Kỷ nguyên vườn mình phát triển và bền vững” là giai đoạn phát triển mới, trong đó Việt Nam không chỉ theo kịp thế giới, mà còn khẳng định vị thế bằng trí tuệ, bản lĩnh và bản sắc riêng. Trong kỷ nguyên ấy, tri thức số trở thành nguồn lực chiến lược. “Bình dân học vụ số” mang sứ mệnh lịch sử to lớn bảo đảm không ai bị bỏ lại phía sau trong tiến trình chuyển đổi số. Thu hẹp khoảng cách phát triển, đặc biệt giữa các

vùng miền, nhóm xã hội. Tạo nền tảng nhân lực số rộng khắp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số theo định hướng của Nghị quyết số 57-NQ/TW. Củng cố sức mạnh mềm của quốc gia, thông qua một xã hội học tập, sáng tạo và thích ứng cao. Đây là nhiệm vụ vừa cấp bách, vừa lâu dài, đòi hỏi sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị, sự đồng hành của doanh nghiệp và sự tham gia chủ động của mỗi người dân.

Để “Bình dân học vụ số” thực sự đi vào cuộc sống, cần quán triệt sâu sắc tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW trong từng chương trình công tác, kế hoạch cụ thể của đơn vị. Việc triển khai phải linh hoạt, thực chất, phù hợp với từng nhóm đối tượng, từng địa bàn, lấy hiệu quả thực tiễn làm thước đo. Quan trọng hơn, cần coi “Bình dân học vụ số” là một phong trào xã hội rộng lớn, không phải là nhiệm vụ riêng của một ngành hay một cấp. Khi mỗi người dân ý thức được việc học tập tri thức số là quyền lợi và trách nhiệm của mình, khi xã hội hình thành văn hóa học tập suốt đời trong môi trường số, thì mục tiêu mà Nghị quyết số 57-NQ/TW đề ra mới có thể được hiện thực hóa một cách bền vững.

Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ là đơn vị tiên phong triển khai phong trào “Bình dân học vụ số”. Nhận thức rõ tính cách mạng, ý nghĩa và tầm quan trọng của phong trào đối với nhiệm vụ chính trị của trường. Quán triệt tinh thần “không ai bị bỏ lại phía sau”, Đảng ủy và Ban Giám hiệu Nhà trường đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo việc tổ chức thực hiện phong trào một cách đồng bộ, chặt chẽ trên toàn bộ các khâu, từ xây dựng kế hoạch, tuyên truyền, quán triệt đến triển khai thực hiện; đồng thời chú trọng công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả và báo cáo kịp thời theo đúng quy định. Qua giai đoạn đầu triển khai, phong trào đã

đạt được nhiều kết quả tích cực, bước đầu tạo được hiệu ứng lan tỏa rõ nét.

Trong công tác quản lý đào tạo, giảng dạy và nghiên cứu khoa học, ngay từ trước khi phong trào “Bình dân học vụ số” được phát động, Nhà trường đã chủ động và đi đầu trong việc ứng dụng công nghệ số, thúc đẩy chuyển đổi số vào các hoạt động quản lý và đào tạo. Đặc biệt, trước những diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19 trong các năm 2020 và 2021, Nhà trường đã tổ chức các lớp tập huấn nhằm nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ cho đội ngũ giảng viên qua đó triển khai hiệu quả hình thức giảng dạy trực tuyến. Nhờ sự chủ động và linh hoạt này, Nhà trường vẫn bảo đảm hoàn thành tốt nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng trong điều kiện dịch bệnh. Năm 2025, để đáp ứng xu hướng chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ, nhanh chóng, Nhà trường đã kịp thời mở lớp tập huấn công nghệ AI cho đội ngũ giảng viên để đáp ứng yêu cầu đào tạo cán bộ trong bối cảnh phát triển kinh tế số, xã hội số; 100% giảng viên đã soạn giáo án điện tử thay cho giáo án giấy truyền thống. Đội ngũ giảng viên đã chủ động khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn học liệu trực tuyến như video, hình ảnh tư liệu, liên kết website, nền tảng YouTube... qua đó góp phần nâng cao tính trực quan, sinh động và hấp dẫn của bài giảng. Đồng thời, bước đầu đã tiếp cận và ứng dụng các công cụ trí tuệ nhân tạo nhằm đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập môn lý luận chính trị theo yêu cầu của thời đại số. Việc đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số không chỉ tạo ra sự đổi mới trong phương pháp giảng dạy mà còn góp phần nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng công nghệ của đội ngũ giảng viên. Bên cạnh đó, nội dung tuyên truyền về chuyển đổi số và cải cách hành chính cũng được lồng ghép phù hợp trong các chương

trình đào tạo, bồi dưỡng của Nhà trường. Trong nghiên cứu khoa học, khuyến khích các đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, cấp tỉnh theo hướng gắn với chuyển đổi số; 100% cán bộ, đảng viên, người lao động tham gia chương trình học tập “Bình dân học vụ số”. Nhìn chung, đội ngũ giảng viên của Nhà trường đã có sự chuyển biến rõ nét về năng lực ứng dụng công nghệ thông tin, thể hiện tinh thần chủ động, sẵn sàng tiếp cận và vận dụng các thành tựu của chuyển đổi số vào hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Trong lĩnh vực quản trị hành chính, thực hiện phong trào “Bình dân học vụ số” Nhà trường đã tập trung đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số trong toàn bộ quy trình xây dựng, ban hành và quản lý văn bản. Các hệ thống quản lý, điều hành văn bản điện tử được triển khai đồng bộ trên nền tảng điều hành tác nghiệp; việc sử dụng chữ ký số trong tham mưu, xử lý và ban hành văn bản trên hệ thống chính quyền điện tử được thực hiện nghiêm túc. Công tác tiếp nhận, sắp xếp, lưu trữ văn bản đi và đến được tổ chức khoa học, bảo đảm đúng quy định hiện hành.

Quy trình soạn thảo, thẩm định và ban hành văn bản từng bước được đổi mới, qua đó làm rõ trách nhiệm của các cá nhân, đơn vị chuyên môn trong từng khâu, từ tham gia xây dựng nội dung đến thẩm định và phê duyệt, góp phần rút ngắn thời gian xử lý và nâng cao tính kịp thời trong công tác chỉ đạo, điều hành. Nhà trường đã triển khai mô hình phòng họp không giấy, từng bước hiện đại hóa phương thức làm việc, giảm thiểu việc sử dụng văn bản giấy, đồng thời tiết kiệm chi phí in ấn tài liệu. Đến nay, cơ bản các quy trình, thủ tục hành chính đã được số hóa; hệ thống văn bản quản lý được chuyển sang dạng điện tử; việc áp

dụng chữ ký số (trừ văn bản mật) được thực hiện đồng bộ, bảo đảm tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử đạt 100% (trừ văn bản mật). Việc trao đổi, xử lý văn bản trên môi trường mạng đã góp phần nâng cao hiệu quả công việc, tiết kiệm thời gian và tăng cường tính thông suốt trong điều hành.

Bên cạnh đó, Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh phong trào “Bình dân học vụ số” qua việc trang thông tin điện tử của Nhà trường được duy trì, cập nhật thường xuyên, phục vụ hiệu quả công tác lãnh đạo, quản lý và điều hành. Các tài liệu phục vụ họp, hội thảo được số hóa dưới dạng tệp điện tử, tích hợp quét mã QR để tra cứu nội dung, góp phần giảm tải in ấn. Đồng thời, Nhà trường bước đầu triển khai các phần mềm số hóa trong công tác quản lý hồ sơ cán bộ, viên chức và người lao động, từng bước nâng cao hiệu quả quản lý nhân sự. Thực hiện số hóa hồ sơ công tác kiểm tra, giám sát của Đảng bộ và chi bộ trực thuộc đảm bảo khoa học, dễ khai thác sử dụng và tra cứu thông tin nhanh, chính xác; 100% đảng viên hoàn thành cập nhật sổ tay đảng viên điện tử; các chi bộ trực thuộc đã tổ chức sinh hoạt chuyên đề với chủ đề “Đảng viên tiên phong học tập kỹ năng số”...

Trong bối cảnh mới, dưới ánh sáng của Nghị quyết số 57-NQ/TW, phong trào “Bình dân học vụ số” không chỉ là một phong trào, đó là một cuộc cách mạng về tư duy và hành động. Với tinh thần “toàn dân tham gia, toàn diện triển khai”, đây chính là bước đệm vững chắc nhất để dân tộc Việt Nam tự tin bước vào kỷ nguyên vươn mình phát triển và bền vững, khẳng định vị thế và uy tín trên trường quốc tế trong thế kỷ XXI. Khát vọng về một Việt Nam hùng cường, thịnh vượng sẽ bắt đầu từ chính những kỹ năng số giản đơn nhất mà mỗi người dân đang học được ngay từ hôm nay.

VẬN DỤNG NGHỊ QUYẾT SỐ 71-NQ/TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ “VỀ ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO” VÀO GIẢNG DẠY BÀI 4 TẠI HỌC PHẦN “ĐƯỜNG LỐI, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM”

ThS NGUYỄN THỊ THU HIỀN
Phó Trưởng Khoa Xây dựng Đảng

Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị “về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo” đánh dấu bước phát triển mới trong tư duy chiến lược của Đảng về vai trò của giáo dục đối với sự phát triển nhanh và bền vững đất nước. Nghị quyết không chỉ kế thừa tinh thần đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo được xác lập từ Nghị quyết số 29-NQ/TW (2013), mà còn bổ sung những định hướng mới phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số, kinh tế tri thức và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trên cơ sở phân tích những nội dung cốt lõi của Nghị quyết số 71-NQ/TW, bài viết xác định những nội dung vận dụng vào giảng dạy. Qua đó, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy lý luận chính trị.

1. Yêu cầu tất yếu của việc vận dụng Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị “về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo” vào giảng dạy

Trong tiến trình phát triển đất nước, giáo dục và đào tạo luôn được Đảng Cộng sản Việt Nam xác định là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Quan điểm này đã được thể hiện nhất quán trong các văn kiện của Đảng qua nhiều nhiệm kỳ, đồng thời được cụ thể hóa trong các chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

Bài 4 “Phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ” thuộc học phần đường lối,

chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam đã khái quát tương đối toàn diện những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, từ khái niệm, tính chất, nguyên lý đến vai trò, quan điểm, mục tiêu và hệ thống giải pháp. Nội dung bài học không chỉ cung cấp tri thức nền tảng về đường lối của Đảng trong lĩnh vực này, mà còn góp phần hình thành thế giới quan, phương pháp luận và định hướng hành động cho người học.

Tuy nhiên, trong bối cảnh mới, đặc biệt sau khi Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22/8/2025 “về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo”, yêu cầu đặt ra đối với giảng dạy Bài 4, không chỉ dừng lại ở việc truyền đạt những tri thức mang tính ổn định, mà còn phải thường xuyên cập nhật, tích hợp và vận dụng những quan điểm mới của Đảng vào nội dung và phương pháp giảng dạy. Việc này không chỉ nhằm bảo đảm tính thời sự, tính định hướng chính trị, tư tưởng của học phần, mà còn giúp người học hình thành năng lực phân tích, đánh giá và vận dụng đường lối của Đảng vào thực tiễn công tác.

2. Những nội dung cốt lõi, phát triển của Nghị quyết số 71-NQ/TW “về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo”

Nghị quyết số 71-NQ/TW tiếp tục khẳng định tầm quan trọng chiến lược của giáo dục và đào tạo trong sự nghiệp phát triển đất nước, đồng thời bổ sung nhiều nội dung mới

phù hợp với yêu cầu của thời đại số, kinh tế tri thức và hội nhập quốc tế sâu rộng.

Về quan điểm chỉ đạo: Nghị quyết số 71-NQ/TW khẳng định giáo dục và đào tạo không chỉ là quốc sách hàng đầu, mà còn là trụ cột chiến lược của phát triển nhanh và bền vững. Giáo dục được nhìn nhận không chỉ như một lĩnh vực xã hội, mà còn như một cấu phần quan trọng của năng lực cạnh tranh quốc gia. Đặc biệt, Nghị quyết nhấn mạnh yêu cầu chuyển mạnh từ mô hình giáo dục thiên về truyền thụ tri thức sang mô hình phát triển toàn diện năng lực, phẩm chất, tư duy sáng tạo, khả năng thích ứng và năng lực số của người học. Đây là một bước tiến quan trọng trong tư duy giáo dục, phù hợp với xu thế quốc tế và yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Về mục tiêu phát triển: Nghị quyết số 71-NQ/TW nhấn mạnh mục tiêu xây dựng nền giáo dục mở, linh hoạt, liên thông, hiện đại, hội nhập quốc tế; đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Mục tiêu này không chỉ mang tính dài hạn, mà còn thể hiện rõ yêu cầu đổi mới toàn diện cả về nội dung, phương thức và tổ chức hệ thống giáo dục.

Về các đột phá chiến lược: Nghị quyết số 71-NQ/TW xác định ba khâu đột phá: (1) đổi mới mạnh mẽ nội dung, chương trình và phương pháp giáo dục theo hướng phát triển năng lực; (2) đột phá về thể chế, chính sách và quản trị giáo dục; (3) phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

3. Những nội dung vận dụng Nghị quyết số 71-NQ/TW vào giảng dạy Bài 4 “Phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ”

Việc vận dụng nghị quyết trước hết được thể hiện ở khâu cập nhật nội dung. Giảng viên bổ sung những luận điểm mới của

Nghị quyết số 71-NQ/TW vào từng mục trong Bài 4, đặc biệt là phần 1.4. *Quan điểm, mục tiêu và giải pháp phát triển giáo dục và đào tạo trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế.*

Tại mục 1.4.1. Quan điểm chỉ đạo: Quan điểm tại Nghị quyết số 71-NQ/TW có sự tương đồng rõ nét với cách tiếp cận của Bài 4 khi khẳng định “giáo dục là nền tảng của phát triển, là động lực then chốt để nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài”. Tuy nhiên, Nghị quyết số 71-NQ/TW đã làm sâu sắc hơn nội hàm của “quốc sách hàng đầu” bằng cách đặt giáo dục trong mối quan hệ hữu cơ với đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển kinh tế tri thức, chính vì vậy giảng viên cập nhật, phân tích sâu nội dung này.

Nghị quyết số 71-NQ/TW tiếp tục nhấn mạnh nguyên lý “học đi đôi với hành”, coi đây là yêu cầu xuyên suốt trong đổi mới nội dung, phương pháp và tổ chức quá trình giáo dục - đào tạo. Nội dung này được cập nhật trong Bài 4, mục 1.4.1, đồng thời tạo cơ sở để giảng viên mở rộng và làm sâu sắc bài giảng thông qua việc lồng ghép các ví dụ thực tiễn như: quá trình chuyển đổi số trong giáo dục, các mô hình giáo dục mở, cũng như các chương trình phát triển nguồn nhân lực gắn với nhu cầu và điều kiện cụ thể của địa phương.

Tại mục 1.4.2. Mục tiêu: nhấn mạnh giáo dục nhằm phát triển con người toàn diện, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài. Giảng viên bổ sung, phân tích những yêu cầu “toàn diện” bằng việc nhấn mạnh các năng lực mới của con người trong xã hội hiện đại ngày nay, như năng lực số, năng lực sáng tạo, năng lực học tập suốt đời và năng lực thích ứng với biến động xã hội đã được đề cập trong Nghị quyết số 71-NQ/TW.

Tại nội dung “đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục - đào tạo”, giảng viên phân tích

thêm các yêu cầu về chuyển đổi số, Bình dân học vụ số, cá nhân hóa học tập, xây dựng xã hội học tập và học tập suốt đời trong Nghị quyết số 71-NQ/TW, những nội dung vốn chưa được nhấn mạnh đầy đủ trong các văn kiện trước đây.

Một trong những điểm đổi mới quan trọng được nhấn mạnh trong Nghị quyết số 71-NQ/TW là yêu cầu chuyển mạnh từ đánh giá kết quả học tập theo hướng kiểm tra mức độ ghi nhớ, tái hiện kiến thức sang đánh giá năng lực của người học. Đây là sự điều chỉnh có ý nghĩa căn bản, phản ánh sự thay đổi trong tư duy giáo dục từ tiếp cận nội dung sang tiếp cận năng lực, phù hợp với yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh mới.

Vận dụng tinh thần đó vào giảng dạy nội dung “đánh giá kết quả học tập” tại Bài 4 “Phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ” không nên chỉ dừng lại ở các hình thức kiểm tra khả năng tái hiện khái niệm, trình bày quan điểm hay liệt kê các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển giáo dục và đào tạo theo đường lối của Đảng. Thay vào đó, giảng viên cần thiết kế các hình thức đánh giá hướng tới đo lường và phát triển ba nhóm năng lực cốt lõi của người học: năng lực phân tích, năng lực vận dụng và năng lực tư duy chính sách. Đánh giá kết quả học tập cần chuyển từ kiểm tra ghi nhớ sang đánh giá năng lực của người học. Theo đó, đánh giá năng lực phân tích tập trung vào khả năng so sánh, làm rõ những điểm mới của Nghị quyết số 71-NQ/TW trong mối quan hệ với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Đánh giá năng lực vận dụng hướng tới việc đưa các quan điểm, chủ trương của Đảng vào giải quyết những vấn đề thực tiễn giáo dục cụ thể. Ở mức cao hơn, đánh giá năng lực tư duy chính sách phản ánh khả năng nhận diện vấn đề,

phân tích bối cảnh và đề xuất định hướng, giải pháp phù hợp với quan điểm, mục tiêu của Đảng.

Tại mục 1.4.3 “Giải pháp phát triển giáo dục và đào tạo trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế”, giảng viên có thể vận dụng ba khâu đột phá được xác định trong Nghị quyết số 71-NQ/TW để làm sâu sắc nội dung bài giảng. Theo đó, cần nhấn mạnh yêu cầu đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp giáo dục theo hướng phát triển năng lực; hoàn thiện thể chế, chính sách và đổi mới quản trị nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư cho giáo dục; đồng thời coi phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục là giải pháp then chốt nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của ngành. Việc tích hợp ba khâu đột phá này giúp người học nhận thức đầy đủ hơn mối quan hệ giữa đổi mới phương thức giáo dục, tăng cường đầu tư và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong bối cảnh mới.

Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị là văn kiện có ý nghĩa chiến lược đối với sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo trong giai đoạn mới. Việc vận dụng nghị quyết này vào giảng dạy Bài 4 “Phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ” tại học phần “Đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam” không chỉ là yêu cầu tất yếu về mặt nội dung, mà còn là động lực quan trọng thúc đẩy đổi mới phương pháp, nâng cao chất lượng giáo dục lý luận chính trị. Qua đó, góp phần hình thành thế hệ người học có bản lĩnh chính trị vững vàng, năng lực chuyên môn cao, không chỉ “biết” đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, mà phải “hiểu” bản chất và “vận dụng” được vào thực tiễn yêu cầu phát triển của đất nước.

VẬN DỤNG NGHỊ QUYẾT SỐ 80-NQ/TW NGÀY 07/01/2026 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ “PHÁT TRIỂN VĂN HÓA VIỆT NAM” VÀO GIẢNG DẠY BÀI 3: XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, CON NGƯỜI VIỆT NAM

ThS. NGUYỄN THỊ NHỊ

Giảng viên Khoa Xây dựng Đảng

Trong bối cảnh đất nước bước vào kỷ nguyên mới với khát vọng phát triển nhanh và bền vững, cùng không khí sôi nổi hướng tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, ngày 07/01/2026 Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 80-NQ/TW về “Phát triển văn hóa Việt Nam”. Trên cơ sở kế thừa, bổ sung và phát triển những tư tưởng lớn của Nghị quyết số 33-NQ/TW, Nghị quyết số 80-NQ/TW đã đề ra hệ thống quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp toàn diện và đồng bộ. Sự ra đời của Nghị quyết số 80-NQ/TW có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, vừa thể hiện sự thay đổi về tư duy, nhận thức của Đảng với phát triển văn hóa, con người Việt Nam, vừa thể hiện quyết tâm đưa văn hóa thực sự trở thành nền tảng, nguồn lực nội sinh quan trọng, động lực to lớn, trụ cột, hệ điều tiết cho phát triển nhanh và bền vững đất nước.

Nhận thức sâu sắc ý nghĩa đó, ngay sau khi Nghị quyết số 80-NQ/TW được ban hành, để sớm đưa Nghị quyết vào cuộc sống, đội ngũ giảng viên Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ đã chủ động nghiên cứu, cập nhật và vận dụng nội dung Nghị quyết vào từng bài giảng trong Chương trình trung cấp lý luận chính trị. Một trong những bài giảng tiêu biểu thể hiện rõ sự vận dụng này là bài 3: “Xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam” thuộc môn Đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam.

Với thời lượng 12 tiết, bài giảng được kết cấu thành 3 phần: 1. Lý luận chung về xây

dựng, phát triển văn hóa, con người; 2. Xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong bối cảnh và trước yêu cầu, nhiệm vụ mới; 3. Quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam hiện nay. Trong từng phần, giảng viên đều chú trọng vận dụng Nghị quyết số 80-NQ/TW nhằm bảo đảm tính cập nhật, tính thời sự và tính thực tiễn của bài giảng. Cụ thể:

Thứ nhất, tại mục 2.1.1. Đường lối của Đảng về xây dựng, phát triển văn hóa, con người

Kể từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (1930) đến nay, trải qua 96 năm xây dựng, phát triển và trưởng thành, Đảng ta luôn quan tâm và ban hành nhiều văn kiện, nghị quyết định hướng nhiệm vụ xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam. Trong đó thể hiện tập trung trong một số văn kiện cơ bản: Đề cương văn hóa Việt Nam (1943), Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 16/7/1998 của Ban Chấp hành Trung ương 5 khóa VIII về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”; Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương 9 khóa XI về “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”; Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (2021) và gần đây nhất là Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về “Phát triển văn hóa Việt Nam”.

Đến đây, giảng viên giới thiệu về Nghị quyết số 80-NQ/TW để học viên nắm được: hoàn cảnh ra đời của Nghị quyết; những nội dung cơ bản; điểm mới của Nghị quyết so với Nghị quyết số 33-NQ/TW và ý nghĩa của Nghị quyết đối với đời sống văn hóa Việt Nam nói riêng, đối với sự phát triển nhanh và bền vững đất nước nói chung.

Thứ hai, tại mục 3.1. Quan điểm

Đối với mục này, giảng viên cập nhật và phân tích đầy đủ 05 quan điểm của Nghị quyết số 80-NQ/TW, thay vì 05 quan điểm của Nghị quyết số 33-NQ/TW như trong giáo trình. Việc giảng dạy không chỉ dừng ở việc trình bày khái quát nội dung cốt lõi của từng quan điểm, mà còn đi sâu làm rõ những điểm mới, điểm phát triển trong tư duy, nhận thức của Đảng.

Quan điểm 1: Ngay quan điểm đầu tiên của Nghị quyết số 80-NQ/TW, Đảng đã nhấn mạnh vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng của văn hóa, con người đối với sự phát triển nhanh và bền vững đất nước. Một trong những điểm mới nổi bật của Nghị quyết số 80-NQ/TW là đã nâng vị thế văn hóa lên tầm chiến lược. Nếu Nghị quyết số 33-NQ/TW khẳng định “văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu và động lực của sự phát triển bền vững đất nước”, thì Nghị quyết số 80-NQ/TW đã nâng vị thế văn hóa lên tầm chiến lược. Theo đó, văn hóa là một trong những “trụ cột”, “hệ điều tiết”, giúp quá trình phát triển hài hòa, cân đối giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội, giữa lợi ích cá nhân và lợi ích quốc gia. Qua đó, sự phát triển không chỉ nhanh mà còn bền vững và ổn định lâu dài.

Quan điểm 2: Trên cơ sở kế thừa từ Nghị quyết số 33-NQ/TW, quan điểm này một lần nữa khẳng định lại mối quan hệ mật thiết, gắn bó chặt chẽ giữa văn hóa và con người. Theo đó, phát triển văn hóa nhằm hướng tới sự hoàn thiện nhân cách con người, đồng

thời xây dựng con người chính là điều kiện và động lực để phát triển văn hóa một cách bền vững.

Quan điểm 3: Quan điểm này xác định chủ thể của sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam chính là toàn dân. Trong đó, giữ vai trò lãnh đạo là Đảng, quản lý là Nhà nước, đóng vai trò quan trọng là đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ, cán bộ văn hóa, doanh nhân. So với Nghị quyết số 33-NQ/TW thì Nghị quyết số 80-NQ/TW đã bổ sung và nhấn mạnh vai trò tiên phong, gương mẫu của đội ngũ cán bộ, đảng viên, coi đây là yếu tố quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam.

Quan điểm 4: Đây là một quan điểm hoàn toàn mới, lần đầu tiên được đưa vào Nghị quyết của Đảng. Trước đây, khi đề cập đến văn hóa, trọng tâm thường tập trung vào các giá trị, truyền thống và bản sắc văn hóa. Tuy nhiên, với quan điểm mới này, Đảng nhấn mạnh yêu cầu đầu tư cho văn hóa và xác định đầu tư cho văn hóa chính là đầu tư cho phát triển bền vững đất nước, cho tương lai lâu dài của dân tộc. Đầu tư cho văn hóa cần được thực hiện một cách đồng bộ và lâu dài, không chỉ bằng phân bổ ngân sách mà còn bằng hoàn thiện cơ chế, chính sách phù hợp, ứng dụng khoa học – công nghệ, thúc đẩy chuyển đổi số và huy động sự tham gia của toàn xã hội. Trong đó, Nhà nước giữ vai trò dẫn dắt, còn nguồn lực xã hội, khu vực tư nhân là động lực quan trọng. Đồng thời, việc đầu tư cần được thực hiện một cách bài bản, có trọng tâm, trọng điểm, chất lượng và hiệu quả, tránh tránh hình thức, chạy theo thành tích.

Quan điểm 5: Đây cũng là một quan điểm mới thể hiện rõ chiều sâu tư duy của Nghị quyết số 80-NQ/TW khi tập trung nhấn mạnh việc phát huy tối đa giá trị và sức mạnh văn hóa, con người Việt Nam trong kỷ nguyên

mới. Nghị quyết đồng thời đặt ra yêu cầu nhận thức và xử lý một cách hài hoà, hiệu quả các mối quan hệ nội tại của văn hóa, như giữa “xây” và “chống”; truyền thống và hiện đại; dân tộc và quốc tế; bảo tồn và phát triển; đại chúng và bác học; đời sống thực và không gian số; dữ liệu mở và bảo đảm an ninh, chủ quyền văn hóa số.

Như vậy, mỗi quan điểm trong Nghị quyết số 80-NQ/TW đã tiếp cận và làm rõ những khía cạnh khác nhau của phát triển văn hóa Việt Nam, tạo thành một chỉnh thể thống nhất, toàn diện và hiện đại. Đây chính là cơ sở và tiền đề quan trọng để Đảng tiếp tục cụ thể hóa thành các nhiệm vụ và giải pháp xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam trong kỷ nguyên mới.

Thứ ba, tại mục 3.2. Nhiệm vụ xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam và mục 3.3. Giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước

Trong giáo trình, mục này được biên soạn theo tinh thần Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII với 6 nhiệm vụ và 4 giải pháp. Tuy nhiên, trước những biến chuyển sâu sắc của thực tiễn và yêu cầu mới của sự nghiệp phát triển đất nước, Nghị quyết số 80-NQ/TW đã bổ sung một số nhiệm vụ, giải pháp, đòi hỏi giảng viên phải kịp thời cập nhật, phân tích và làm rõ trong quá trình giảng dạy. Theo đó, trong quá trình giảng dạy, giảng viên tập trung làm rõ những nhiệm vụ, giải pháp đã được kế thừa từ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, đồng thời làm rõ những nhiệm vụ, giải pháp nào được bổ sung mới để phù hợp với thực tiễn đất nước và yêu cầu của tình hình mới.

Ví dụ: một số nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 80-NQ/TW được bổ sung mới như: đổi mới tư duy, nhận thức của các cấp ủy, tổ

chức đảng, cán bộ, đảng viên và Nhân dân về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của văn hóa trong phát triển đất nước; hoàn thiện thể chế tạo đột phá chiến lược, trong đó nổi bật là yêu cầu đổi mới cơ chế đầu tư cho văn hóa nhằm huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, thiếu trọng tâm; lấy con người làm trung tâm của toàn bộ chiến lược phát triển văn hóa, xây dựng con người phát triển toàn diện về đức - trí - thể - mỹ; phát triển văn hóa gắn với sự phát triển của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số...

Nhằm tăng tính hấp dẫn của bài giảng và giúp học viên dễ dàng nhận diện những điểm mới của Nghị quyết số 80-NQ/TW, bên cạnh phương pháp thuyết trình truyền thống, giảng viên chú trọng áp dụng các phương pháp giảng dạy hiện đại theo hướng lấy người học làm trung tâm. Cụ thể, giảng viên sử dụng các phương tiện trực quan như video, infographic; khai thác các nền tảng số như Zoom Cloud Meeting, Microsoft Teams, Google Meeting; đồng thời ứng dụng công nghệ AI, thực tế ảo (VR/AR). Bên cạnh đó, các hoạt động thảo luận nhóm, sàng lọc, nêu ý kiến ghi lên bảng... cũng được tổ chức linh hoạt. Những phương pháp này góp phần làm cho bài giảng trở nên sinh động, tăng cường sự tham gia chủ động của người học và nâng cao hiệu quả tiếp thu kiến thức.

Có thể khẳng định, việc vận dụng Nghị quyết số 80-NQ/TW vào bài 3: xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam nói riêng và các bài giảng trong chương trình Trung cấp lý luận chính trị nói chung là yêu cầu tất yếu, mang ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn. Điều này không chỉ góp phần làm cho bài giảng trở nên sinh động, hấp dẫn, “lý luận gắn liền thực tiễn”, mà còn nâng cao chất lượng giảng dạy lý luận chính trị.

VẬN DỤNG “NGHỊ QUYẾT SỐ 79-NQ/TW, NGÀY 06/01/2026 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NHÀ NƯỚC” VÀO GIẢNG DẠY BÀI 1: KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

ThS. NGÔ THỊ TÂM

Giảng viên Khoa Xây dựng Đảng

I. Sự cần thiết vận dụng Nghị quyết vào giảng dạy

“Nghị quyết số 79-NQ/TW, ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế Nhà nước” là Nghị quyết mang tầm vóc chiến lược sâu sắc, thể hiện sự đổi mới và nâng tầm nhận thức lý luận của Đảng về xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong bối cảnh và giai đoạn phát triển mới. Nghị quyết không chỉ tiếp tục khẳng định con đường phát triển kinh tế mà Đảng ta đã lựa chọn, mà còn làm rõ hơn vai trò chủ đạo, định hướng và dẫn dắt của kinh tế Nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

Đối với Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ, việc quán triệt và cụ thể hóa Nghị quyết số 79-NQ/TW vào giảng dạy bài 1: “Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” thuộc học phần Đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam trong chương trình Trung cấp lý luận chính trị có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đây là bài mở đầu, trong học phần Đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam trực tiếp hình thành nhận thức, thế giới quan và phương pháp luận về đường lối phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam cho cán bộ, đảng viên, học viên là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý ở cơ sở.

Thực tiễn cho thấy, nếu không làm rõ đầy đủ vai trò định hướng, dẫn dắt của kinh tế nhà nước, rất dễ dẫn đến những nhận thức giản đơn, thậm chí lệch lạc, về vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước. Do đó, việc vận dụng Nghị quyết số 79-NQ/TW vào giảng dạy Bài 1 không chỉ nhằm bổ sung nội dung mới, mà quan trọng hơn là củng cố niềm tin, thống nhất nhận thức, góp phần nâng cao năng lực vận dụng đường lối kinh tế của Đảng vào thực tiễn công tác của học viên sau đào tạo.

II. Những nội dung chính của “Nghị quyết số 79-NQ/TW, ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước”

Nghị quyết số 79-NQ/TW thể hiện sự phát triển mới, có tính hệ thống và toàn diện trong nhận thức lý luận của Đảng về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, qua đó làm rõ tính ưu việt của mô hình phát triển kinh tế ở Việt Nam.

Trước hết, Nghị quyết tiếp tục khẳng định và làm sâu sắc hơn “vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước trong nền kinh tế thị trường”. Vai trò chủ đạo không được hiểu giản đơn là chiếm tỷ trọng lớn hay can thiệp trực tiếp vào hoạt động của thị trường, mà trước hết là vai trò định hướng chiến lược, dẫn dắt phát triển và điều tiết

vĩ mô. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, khu vực kinh tế Nhà nước giữ vị trí dẫn dắt và chi phối, là trụ cột quan trọng để Nhà nước thực hiện quản lý, điều tiết vĩ mô, duy trì các cân đối lớn, định hình chiến lược phát triển dài hạn, bảo đảm quốc phòng, an ninh; đồng thời góp phần lan tỏa các giá trị văn hóa, thúc đẩy tiến bộ, công bằng và bảo đảm an sinh xã hội, tạo nguồn lực để Nhà nước chủ động ứng phó kịp thời với những tình huống phát sinh đột xuất, cấp thiết.

Thứ hai, Nghị quyết số 79-NQ/TW làm rõ và nâng cao hơn nữa vai trò của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa với tư cách là chủ thể kiến tạo và thúc đẩy phát triển. Việc quản lý, điều hành nền kinh tế được thực hiện chủ yếu thông qua hệ thống pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và các công cụ điều tiết vĩ mô, trên cơ sở tôn trọng quy luật vận hành của thị trường, đồng thời bảo đảm vững chắc định hướng xã hội chủ nghĩa. Chính cách tiếp cận này tạo nên sự khác biệt về bản chất giữa kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và mô hình kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, nơi các quyết định kinh tế – xã hội chịu sự chi phối chủ yếu bởi lợi ích của tư bản.

Thứ ba, Nghị quyết tiếp tục làm sâu sắc hơn nhận thức về mối quan hệ giữa các thành phần kinh tế theo hướng gắn kết, tương hỗ và cùng phát triển. Mỗi thành phần kinh tế đều giữ vị trí quan trọng trong cấu trúc tổng thể của nền kinh tế và được bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật. Trong đó, kinh tế Nhà nước giữ vai trò định hướng và dẫn dắt, tạo nền tảng cho sự vận hành ổn định của nền kinh tế; kinh tế tư nhân được xác định là một trong

những động lực chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng; kinh tế tập thể từng bước được củng cố, nâng cao hiệu quả; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển gắn với định hướng chiến lược và quy hoạch phát triển quốc gia.

Thứ tư, Nghị quyết số 79-NQ/TW tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và mục tiêu phát triển bền vững, trong đó con người được xác định là trung tâm, vừa là mục tiêu vừa là động lực của quá trình phát triển. Tăng trưởng kinh tế không phải là mục tiêu tự thân, mà là phương tiện để nâng cao đời sống Nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội, thu hẹp khoảng cách phát triển và hướng tới phát triển bền vững lâu dài.

Những nội dung trên làm rõ tính ưu việt của Nghị quyết số 79-NQ/TW, đồng thời cung cấp cơ sở lý luận vững chắc để đổi mới và nâng cao chất lượng giảng dạy nội dung kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tại các trường chính trị.

III. Vận dụng Nghị quyết số 79-NQ/TW vào giảng dạy bài 1: “Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”

Đội ngũ giảng viên lý luận chính trị có vị trí quan trọng trong việc chuyển tải, làm rõ và phổ biến sâu rộng các quan điểm, đường lối của Đảng cũng như chính sách, pháp luật của Nhà nước vào thực tiễn nhận thức và hành động của học viên. Việc vận dụng Nghị quyết số 79-NQ/TW của Bộ Chính trị vào giảng dạy không chỉ là yêu cầu cập nhật nội dung mới, mà còn là quá trình chuyển hóa tinh thần, quan điểm và giá trị của Nghị quyết thành tri thức khoa học, nhận thức chính trị và năng lực thực

tiền của học viên. Để làm được điều đó giảng viên cần:

Một là, chủ động tìm hiểu, nghiên cứu một cách hệ thống để thấu hiểu đầy đủ tinh thần chỉ đạo và những nội dung trọng tâm của Nghị quyết

Trước hết, để vận dụng hiệu quả Nghị quyết số 79-NQ/TW vào giảng dạy, giảng viên cần chủ động nghiên cứu, nắm vững một cách hệ thống những quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp lớn của Nghị quyết. Tập trung làm nổi bật những điểm mới trong tư duy lý luận của Đảng về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Việc nghiên cứu Nghị quyết phải gắn với việc đối chiếu, so sánh với các nghị quyết, văn kiện trước đây của Đảng để chỉ ra tính kế thừa và phát triển, giúp giảng viên có cơ sở lý luận vững chắc khi giảng dạy, tránh tình trạng truyền đạt giản đơn, sao chép văn bản, hoặc diễn giải thiếu chiều sâu.

Hai là, cụ thể hóa nội dung Nghị quyết vào bài giảng

Trên cơ sở nắm vững tinh thần Nghị quyết số 79-NQ/TW, giảng viên chủ động tích hợp, lồng ghép các nội dung của Nghị quyết vào bài giảng. Trong Bài 1, tại mục 2.2.2 về sở hữu và các thành phần kinh tế, giảng viên định hướng để học viên nắm vững đặc điểm của các khu vực kinh tế chủ yếu ở Việt Nam, đồng thời làm rõ tính nhất quán trong quan điểm của Đảng về việc xác lập vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước qua từng giai đoạn phát triển. Trên cơ sở đó, giảng viên nhấn mạnh các luận điểm trọng tâm của Nghị quyết số 79 liên quan đến phát triển kinh tế Nhà nước, như bản chất của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vai trò kiến tạo và điều tiết phát triển của

Nhà nước, chức năng nòng cốt và dẫn dắt của kinh tế Nhà nước, cũng như mối quan hệ gắn kết giữa các thành phần kinh tế. Qua đó, học viên được trang bị nhận thức đầy đủ, sâu sắc và thống nhất về bản chất, mục tiêu và cơ chế vận hành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thông qua bài giảng, giảng viên góp phần đấu tranh phản bác những quan điểm sai trái, lệch lạc, xuyên tạc về vai trò của Nhà nước và kinh tế Nhà nước đồng thời lan tỏa tinh thần, giá trị và ý nghĩa của Nghị quyết số 79-NQ/TW vào thực tiễn công tác của học viên tại địa phương, đơn vị.

Ba là, đổi mới cách thức tổ chức giảng dạy theo hướng khơi dậy vai trò chủ động của người học

Để triển khai hiệu quả Nghị quyết số 79-NQ/TW trong giảng dạy, giảng viên cần chuyển từ lối truyền đạt áp đặt sang các phương pháp dạy học tích cực, lấy người học làm trung tâm của quá trình nhận thức. Thông qua các hình thức như thảo luận nhóm, trao đổi học thuật, phân tích tình huống thực tiễn, giảng viên tạo môi trường để học viên chủ động tiếp cận, làm sáng tỏ các vấn đề lý luận gắn với thực tiễn phát triển kinh tế – xã hội của địa phương và đơn vị. Đồng thời, việc hướng dẫn học viên đối chiếu mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với các mô hình kinh tế thị trường khác sẽ góp phần làm rõ tính đặc thù, ưu việt của mô hình kinh tế ở Việt Nam, qua đó giúp người học nhận thức sâu sắc hơn vai trò định hướng, kiến tạo và dẫn dắt của kinh tế Nhà nước.

Thứ tư, việc tổ chức giảng dạy cần gắn việc quán triệt nội dung nghị quyết với những vấn
(Xem tiếp trang 48)

ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ GẮN VỚI CHUYỂN ĐỔI SỐ THEO TÌNH THẦN NGHỊ QUYẾT SỐ 57-NQ/TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

ThS. CHU LỮ HỒNG TRANG

Giảng viên Khoa Xây dựng Đảng

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư và quá trình chuyển đổi số quốc gia đang diễn ra mạnh mẽ, giáo dục - đào tạo nói chung và công tác giảng dạy lý luận chính trị nói riêng đứng trước yêu cầu cấp thiết phải đổi mới. Việc ứng dụng chuyển đổi số vào giảng dạy không chỉ là xu thế tất yếu mà còn là nhiệm vụ quan trọng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, phát huy tính chủ động, sáng tạo của người học, đáp ứng yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ trong thời kỳ mới.

Với ý nghĩa và tầm quan trọng của chuyển đổi số, ngày 22/12/2024, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW về *"đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia"*. Trên cơ sở chỉ đạo của cấp trên và thực tiễn đặt ra, Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ tỉnh Quảng Ninh đã ban hành các kế hoạch về chuyển đổi số, triển khai đồng bộ tới các khoa, phòng, cán bộ, viên chức. Đảng ủy, Ban Giám hiệu cũng tổ chức quán triệt, cụ thể hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW để định hướng đổi mới phương pháp giảng dạy lý luận chính trị theo hướng chuyển đổi số. Trong thời gian vừa qua, việc đổi mới phương pháp giảng lý luận chính trị dạy gắn với chuyển đổi số theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW đã đạt được một số kết quả:

Nhà trường thường xuyên tổ chức hội thảo, tập huấn chuyên đề về chuyển đổi số, giới thiệu các công cụ, phần mềm giảng

dạy trực tuyến và hướng dẫn xây dựng bài giảng điện tử. Sự quan tâm của lãnh đạo trường đến đổi mới phương pháp giảng dạy, thể hiện rõ vai trò lãnh đạo, định hướng và năng lực quản trị của Nhà trường. Đây là nền tảng quan trọng để tiếp tục đẩy mạnh đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số.

Đội ngũ giảng viên đã tích cực đổi mới tư duy, chuyển từ truyền đạt một chiều sang hướng dẫn học viên tự học, tự nghiên cứu, phát huy tính chủ động và sáng tạo. Các giảng viên sử dụng linh hoạt, kết hợp giữa phương pháp truyền thống và hiện đại. *Đội ngũ giảng viên* tích cực ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy. Các giảng viên sử dụng thành thạo máy tính, email, Internet và các phần mềm cơ bản như soạn thảo văn bản, trình chiếu, tính toán. 100% giảng viên đã chuyển sang soạn giáo án điện tử, trong đó PowerPoint là phần mềm được sử dụng phổ biến nhất; một số giảng viên bước đầu khai thác các phần mềm như MyViewBoard, VnEdu LMS, Lecture Maker, Violet. Nhiều giảng viên đã khai thác hiệu quả nguồn học liệu trực tuyến (video, hình ảnh, YouTube, website...) giúp bài giảng sinh động, trực quan, tăng tính hấp dẫn và tương tác với người học. Đa số giảng viên đã sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI), đặc biệt là ChatGPT, cho thấy nhận thức tích cực và năng lực thích ứng cao với xu thế chuyển đổi số trong giáo dục.

Cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy lý luận theo hướng chuyển đổi số của của trường hiện nay. Về hạ tầng kỹ thuật, trường đã nâng cấp hệ thống mạng LAN – Wifi, máy chủ, trung tâm dữ liệu, camera giám sát, hệ thống âm thanh – ánh sáng, phòng họp trực tuyến kết nối với Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và các trường chính trị trong cả nước. Các phòng học, giảng đường được trang bị đầy đủ máy tính, máy chiếu, màn hình tương tác, micro, nguồn điện ổn định, giúp giảng dạy trực tuyến và trực tiếp đạt hiệu quả cao. Về chuyển đổi số trong quản lý, trường đã triển khai Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp điện tử, thư điện tử công vụ, chữ ký số cho cán bộ, viên chức; toàn bộ văn bản (trừ mật) được ký, gửi, nhận trên môi trường số. Về nhân lực, đội ngũ cán bộ, giảng viên được tập huấn kỹ năng công nghệ thông tin, phương pháp giảng dạy hiện đại và được hỗ trợ kỹ thuật thường xuyên.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc ứng dụng chuyển đổi số vào giảng dạy còn một số tồn tại, hạn chế như: nhận thức về chuyển đổi số ở một số giảng viên còn mang tính hình thức, chưa đi vào chiều sâu. Phương pháp giảng dạy của một số giảng viên chưa thật sự linh hoạt. Ứng dụng công nghệ thông tin có lúc còn mang tính hình thức, chưa tạo thành hệ thống và chiến lược rõ ràng. Việc xây dựng bài giảng tích hợp công nghệ, có tương tác, gắn với mô hình chuyển đổi số còn rời rạc. Một số giảng viên chưa thành thạo các phần mềm và công cụ giảng dạy trực tuyến, mới chủ yếu sử dụng PowerPoint, trong khi các phần mềm hiện đại như VnEdu LMS, Lecture Maker, Violet... được khai thác ở mức thấp...

Trong thời gian tới, để bảo đảm hiệu quả triển khai chuyển đổi số trong giảng dạy lý

luận chính trị gắn với Nghị quyết số 57-NQ/TW, cần thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp sau:

Thứ nhất, đối với Nhà trường: cần tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo toàn diện, thống nhất của Đảng ủy, Ban Giám hiệu trong chuyển đổi số. Ban Giám hiệu đưa nội dung đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng chuyển đổi số trở thành một nội dung trọng tâm trong Nghị quyết, chương trình công tác, kế hoạch phát triển nhà trường hàng năm và dài hạn. Xây dựng kế hoạch tổng thể và lộ trình triển khai chuyển đổi số trong giảng dạy lý luận chính trị; phân công rõ ràng trách nhiệm của từng khoa, phòng, cá nhân liên quan; tổ chức kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết kịp thời; nghiên cứu, tham mưu các chủ trương, giải pháp cụ thể; phối hợp giữa các phòng, khoa để triển khai thực hiện hiệu quả. Nhà trường tạo điều kiện về cơ chế, chính sách, khuyến khích đổi mới sáng tạo: Cần có cơ chế khen thưởng, động viên kịp thời đối với giảng viên tích cực đổi mới phương pháp như: xây dựng bộ tiêu chí thi đua – khen thưởng và đánh giá giảng viên. Tổ chức hội nghị sơ kết chuyên đề về chuyển đổi số trong giảng dạy lý luận chính trị để biểu dương, nhân rộng mô hình giảng dạy có ứng dụng số thành công (ví dụ: bài giảng video, sơ đồ tư duy tương tác...). Đồng thời bố trí kinh phí ưu tiên đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật, phần mềm hỗ trợ giảng dạy và hoạt động tập huấn, nghiên cứu đổi mới phương pháp. Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức trong toàn trường: tổ chức hội thảo, sinh hoạt chuyên đề, diễn đàn đổi mới phương pháp giảng dạy lý luận chính trị theo hướng số hóa nhằm tạo sự đồng thuận, lan tỏa tinh thần đổi mới trong đội ngũ cán bộ, giảng viên.

Thứ hai, đối với giảng viên: cần nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên. Để nâng cao trình độ chuyên môn, giảng viên cần phải thường xuyên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên sâu theo chuyên đề về các môn lý luận chính trị, cập nhật các văn kiện, nghị quyết mới của Đảng, tình hình thực tiễn chính trị – xã hội trong và ngoài nước. Khuyến khích giảng viên nghiên cứu khoa học, viết bài tạp chí, chuyên đề, luận cứ khoa học nhằm nâng cao năng lực phân tích, phản biện và dẫn chứng thực tiễn trong giảng dạy. Về nghiên cứu khoa học, khuyến khích giảng viên nghiên cứu các đề tài khoa học hoặc nghiên cứu các sáng kiến về chuyển đổi số trong giảng dạy lý luận chính trị, gắn hoạt động nghiên cứu khoa học với thực tiễn giảng dạy tại trường; ưu tiên các đề tài, sáng kiến, mô hình giảng dạy kết hợp công nghệ mới, từ đó từng bước hình thành nền tảng lý luận và thực tiễn phục vụ đổi mới.

Giảng viên thường xuyên cập nhật, hiện đại hóa nội dung giảng dạy. Nội dung bài giảng lý luận chính trị cần bảo đảm tính chính trị, tính khoa học, tính thực tiễn, tích hợp những vấn đề thời sự, kiến thức mới, công nghệ mới gắn với thực tiễn của địa phương và yêu cầu của Cách mạng Công nghiệp 4.0. Đồng thời đưa nội dung về bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng vào bài giảng, tăng cường kết nối nội dung lý luận chính trị với thực tiễn chuyển đổi số tại địa phương: gắn giảng dạy lý luận với các ví dụ cụ thể trong công tác chuyển đổi số ở các cơ quan, đơn vị trong tỉnh nhằm giúp học viên thấy rõ mối liên hệ giữa lý luận và thực tiễn. Chuẩn hóa và số hóa học liệu giảng dạy: xây dựng hệ thống giáo trình điện tử, bài giảng số, video minh họa, ngân hàng câu hỏi, tình huống mô phỏng. Sử dụng các công cụ như Infographic, sơ đồ tư duy, phần mềm tương tác để minh

họa nội dung lý luận chính trị một cách trực quan, sinh động. Đổi mới phương pháp sư phạm theo hướng phát huy vai trò người học: tăng cường các phương pháp tích cực như: lớp học đảo ngược, học qua tình huống, thảo luận nhóm, học tập theo dự án, học tập trải nghiệm qua nền tảng trực tuyến kết hợp. Khuyến khích giảng viên thiết kế các hoạt động học tập tương tác số thay vì chỉ trình chiếu PowerPoint.

Thứ ba, đối với cơ sở hạ tầng, công nghệ thông tin: cần xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin cơ bản, đảm bảo kết nối và quản lý dữ liệu. Khởi động thử nghiệm các lớp học kết hợp (blended learning). Nâng cấp mạng Internet cáp quang tốc độ cao; phủ sóng wifi toàn bộ giảng đường, thư viện, phòng làm việc. Thiết lập tường lửa, bảo mật cơ bản, phân quyền truy cập. Lựa chọn và cài đặt hệ thống quản lý học tập (LMS). Số hóa giáo trình, tài liệu cơ bản (PDF, PowerPoint, video bài giảng mẫu). Thử nghiệm kho học liệu số nội bộ. Cần hoàn thiện hệ thống hạ tầng đồng bộ, mở rộng thư viện số, đưa chuyển đổi số vào tất cả khóa học chính; tích hợp dữ liệu địa phương, liên thông với các kho học liệu số của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Xây dựng trường trở thành trung tâm số hóa đào tạo lý luận chính trị của tỉnh, có thể chia sẻ tài nguyên cho các đơn vị khác.

Đổi mới giảng dạy lý luận chính trị trên nền tảng số là một cuộc cách mạng về phương pháp. Trong bối cảnh năm 2026, khi cả nước đang dồn lực thực hiện các mục tiêu chiến lược của Đại hội XIV của Đảng, việc bám sát tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW sẽ giúp công tác giáo dục chính trị giữ vững vai trò “đi trước mở đường”, thực hiện mục tiêu Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ đạt chuẩn mức 2, phát triển tỉnh Quảng Ninh trong kỷ nguyên số./.

GIẢNG VIÊN TRƯỜNG ĐÀO TẠO CÁN BỘ NGUYỄN VĂN CỪ TÍCH CỰC, CHỦ ĐỘNG ĐƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH QUẢNG NINH LẦN THỨ XVI VÀO BÀI GIẢNG

ThS. TÔ THỊ THANH LÊ

Giảng viên Khoa Nhà nước và pháp luật

Nghị quyết Đại hội XVI Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh là văn kiện chính trị - chiến lược, định hình tầm nhìn phát triển, mô hình tăng trưởng và phương thức quản trị địa phương trong giai đoạn mới. Nghị quyết Đại hội XVI không chỉ tổng kết thực tiễn phát triển của tỉnh mà còn xác lập tầm nhìn chiến lược dài hạn, các mục tiêu tổng quát và những đột phá có ý nghĩa quyết định đối với tương lai của Quảng Ninh. Tuy nhiên, từ nghị quyết đến hiện thực luôn tồn tại một “khoảng trống thực thi” nếu đội ngũ cán bộ không đủ năng lực tư duy chiến lược, năng lực thể chế hóa và năng lực tổ chức thực hiện. Trong chuỗi thiết chế bảo đảm cho nghị quyết được hiện thực hóa, Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ giữ vai trò trung tâm trong việc chuẩn bị nguồn nhân lực chính trị - hành chính cho tỉnh. Đội ngũ giảng viên lý luận chính trị của nhà trường chính là lực lượng quyết định chất lượng “chuyển hóa nghị quyết” trong hệ thống đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

1. Mục tiêu, tầm nhìn chiến lược và các đột phá của Nghị quyết

Nghị quyết Đại hội XVI Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh xác lập mục tiêu tổng quát là xây dựng Quảng Ninh giàu mạnh, văn minh, hiện đại, hạnh phúc, trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2030, trở thành vùng đô thị lớn mang tầm khu vực và quốc tế vào năm 2045, là một

trong những đầu tàu kinh tế quan trọng của quốc gia, tự tin, vững vàng, tiến mạnh trong kỷ nguyên phát triển mới.

Tầm nhìn chiến lược của Nghị quyết thể hiện ở việc chuyển dịch từ mô hình tăng trưởng dựa vào khai thác tài nguyên sang mô hình phát triển dựa trên kinh tế tri thức, kinh tế xanh, kinh tế số và đổi mới sáng tạo; từ quản lý hành chính sang quản trị phát triển; từ tăng trưởng đơn thuần sang tăng trưởng bền vững gắn với chất lượng sống của Nhân dân. Trên nền tảng đó, Nghị quyết xác định các đột phá chiến lược, nổi bật là:

- Một là, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, có tư duy đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh thu hút và trọng dụng nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xanh, kinh tế số gắn với tăng nhanh quy mô, nâng cao chất lượng dân số và chuyển dịch cơ cấu lao động. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp chiến lược và cấp cơ sở có bản lĩnh chính trị vững vàng, đủ phẩm chất, năng lực, tư duy mới, uy tín ngang tầm nhiệm vụ trong kỷ nguyên phát triển mới của đất nước.

- Hai là, tiếp tục hoàn thiện đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, đa phương thức kết nối liên tỉnh, liên vùng; đẩy mạnh phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, phát triển kinh tế tư nhân, hạ tầng công nghệ để

thúc đẩy phát triển kinh tế số, du lịch biển, kinh tế biển, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng, phát triển Đặc khu Vân Đồn - đặc khu kinh tế thế hệ mới và cửa khẩu thông minh tại Móng Cái.

- Ba là, phát triển nền văn hóa giàu bản sắc Quảng Ninh, gắn với xây dựng và phát triển công nghiệp văn hóa, kinh tế di sản, kinh tế đêm, kinh tế đô thị.

Những đột phá này không chỉ mang ý nghĩa kinh tế - xã hội mà còn là thước đo năng lực lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh trong giai đoạn mới.

2. Vai trò “trung gian chiến lược” của giảng viên Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ trong quá trình đưa nghị quyết vào cuộc sống

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XVI, với tư cách là “thiết kế thể chế phát triển” ở cấp địa phương, chỉ có thể được hiện thực hóa thông qua quá trình “nội tâm hóa” trong đội ngũ cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Giảng dạy Nghị quyết vì vậy không chỉ là tuyên truyền mà là can thiệp chiến lược vào năng lực hoạch định, điều hành và thực thi chính sách công của đội ngũ cán bộ, đảng viên và nhận thức đúng đắn, đầy đủ của Nhân dân.

Giảng viên Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ là lực lượng “trung gian chiến lược” giữa đường lối của Đảng và thực tiễn quản trị địa phương. Thông qua hoạt động giảng dạy, giảng viên không chỉ truyền đạt nội dung Nghị quyết mà còn phải “Giải mã Nghị quyết”, “Làm rõ cấu trúc mục tiêu - công cụ - nguồn lực - cơ chế thực thi Nghị quyết”, đồng thời hình thành tư duy chiến lược, tư duy thể chế và tư duy phát triển bền vững cho học viên. Đồng

thời, mỗi bài giảng lý luận chính trị được tích hợp nội dung Nghị quyết đã trở thành **“trận địa tư tưởng”** góp phần bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, củng cố niềm tin chính trị của đội ngũ cán bộ, đảng viên và quần chúng Nhân dân.

Nghị quyết chỉ trở thành hiện thực thông qua hành động của đội ngũ cán bộ, đảng viên - những chủ thể trực tiếp thể chế hóa và vận hành chính sách. Mỗi cán bộ không chỉ là người “thi hành” mà còn là người “đồng kiến tạo” quá trình phát triển. Do đó, việc nâng cao năng lực chính trị, tư duy chiến lược, năng lực quản trị và đạo đức công vụ của cán bộ là điều kiện tiên quyết để hiện thực hóa các mục tiêu và đột phá của Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XVI. Đây chính là giá trị chiến lược của hoạt động đào tạo, bồi dưỡng tại Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ. Đội ngũ giảng viên Nhà trường xác định việc nghiên cứu, học tập Nghị quyết không chỉ là nhiệm vụ bắt buộc về mặt tổ chức, mà còn là yêu cầu tự thân gắn với chức trách, nhiệm vụ của người giảng viên lý luận chính trị, từ đó giảng viên chủ động lồng ghép nội dung Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XVI vào các bài giảng lý luận chính trị một cách linh hoạt, phù hợp với từng môn học, từng đối tượng học viên và mục tiêu đào tạo, cụ thể:

- Đối với các học phần thuộc khối kiến thức nền tảng về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, việc tích hợp Nghị quyết Đại hội XVI không được thực hiện theo hướng “minh họa cơ học”, mà theo phương thức làm rõ mối quan hệ giữa lý luận kinh điển với thực tiễn phát triển của địa phương. Giảng viên phân tích các

quan điểm của Nghị quyết về chuyển đổi mô hình tăng trưởng, phát triển kinh tế xanh, kinh tế số như một biểu hiện cụ thể của quy luật phát triển, của mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong điều kiện mới. Qua đó, học viên nhận diện được tính vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin trong hoạch định đường lối phát triển của tỉnh. Ở nội dung về kinh tế chính trị Mác - Lênin, Nghị quyết được liên hệ khi phân tích vai trò của kinh tế tư nhân, kinh tế số, đổi mới sáng tạo, gắn với định hướng phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Những định hướng phát triển của Quảng Ninh trở thành minh chứng thực tiễn cho quá trình nhận thức và vận dụng đúng đắn quy luật kinh tế trong điều kiện cụ thể của Việt Nam.

- Đối với các học phần thuộc khối kiến thức Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị, Nghị quyết Đại hội XVI Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh được giảng viên tích hợp như một căn cứ thực tiễn quan trọng để làm rõ những vấn đề cốt lõi về năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và phương thức lãnh đạo của Đảng trong điều kiện mới. Khi giảng dạy nội dung công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và đạo đức, giảng viên liên hệ trực tiếp yêu cầu của Nghị quyết về tăng cường bản lĩnh chính trị, kỷ luật, kỷ cương, trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên; qua đó giúp học viên nhận diện rõ yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ "đủ phẩm chất, năng lực, uy tín" không phải là khẩu hiệu chung mà là đòi hỏi cấp thiết từ thực tiễn phát triển của tỉnh. Đối với yêu cầu đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng và kiểm soát quyền lực, Nghị quyết được phân tích như một biểu hiện của tư duy lãnh đạo

hiện đại: chuyển từ quản lý sang quản trị phát triển, từ mệnh lệnh hành chính sang điều hành dựa trên thể chế, cơ chế và trách nhiệm giải trình. Giảng viên tổ chức cho học viên thảo luận các tình huống thực tiễn về phối hợp giữa cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở, từ đó làm rõ yêu cầu xây dựng hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả theo tinh thần Nghị quyết.

- Đối với các học phần thuộc khối kiến thức Quản lý hành chính Nhà nước và kỹ năng lãnh đạo, quản lý, giảng viên tích hợp nội dung Nghị quyết khi phân tích yêu cầu xây dựng nền hành chính phục vụ, liêm chính, hiện đại; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số và đô thị thông minh. Các mô hình cải cách của Quảng Ninh được sử dụng làm tình huống nghiên cứu, giúp học viên nhận diện rõ mối quan hệ giữa thể chế, quy trình hành chính và hiệu quả phục vụ người dân, doanh nghiệp. Qua đó, học viên hiểu rằng cải cách hành chính không chỉ là yêu cầu nghiệp vụ mà là nhiệm vụ chính trị gắn với mục tiêu phát triển của tỉnh. Bên cạnh đó, giảng viên liên hệ trực tiếp các yêu cầu của Nghị quyết về bản lĩnh chính trị, tinh thần đổi mới sáng tạo, trách nhiệm nêu gương, kỷ luật - kỷ cương công vụ. Đặc biệt, giảng viên chú trọng khai thác những khó khăn, vướng mắc thực tiễn mà học viên đang gặp phải trong công tác lãnh đạo, quản lý ở địa phương như áp lực chuyển đổi số, yêu cầu nâng cao chất lượng phục vụ, xử lý mâu thuẫn lợi ích... để phân tích dưới góc độ lý luận quản lý Nhà nước và định hướng giải pháp theo tinh thần Nghị quyết. Điều này giúp quá trình học tập gắn chặt với nhiệm vụ công tác, tăng khả năng vận dụng sau

đào tạo. Thông qua cách lồng ghép này, Nghị quyết Đại hội XVI Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh trở thành cơ sở định hướng để hình thành tư duy quản trị hiện đại, kỹ năng lãnh đạo thích ứng với bối cảnh chuyển đổi, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ trong thực thi công vụ và quản lý phát triển địa phương.

Hiệu quả của việc đưa Nghị quyết Đại hội XVI Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh vào bài giảng không chỉ phụ thuộc vào mức độ am hiểu văn kiện của giảng viên mà còn phụ thuộc trực tiếp vào khả năng nắm bắt thực tiễn tư tưởng, tâm tư, dư luận và những vấn đề mà học viên - đội ngũ cán bộ đang công tác tại cơ sở đang đối diện. Nếu thiếu kênh tiếp cận này, bài giảng dễ rơi vào tình trạng truyền đạt một chiều - “đọc lại nghị quyết” mà không chạm tới nhu cầu nhận thức và hành động của người học. Vì vậy, giảng viên nhà trường luôn chủ động thiết lập cơ chế trao đổi hai chiều với học viên thông qua thảo luận trong giờ học, khảo sát nhu cầu, trao đổi ngoài giờ học, khai thác kinh nghiệm thực tiễn của học viên trong quá trình giảng dạy. Qua đó, giảng viên nhận diện những vấn đề nổi lên ở cơ sở như khó khăn trong cải cách hành chính, áp lực chuyển đổi số, vướng mắc trong công tác cán bộ, tâm lý e ngại đổi mới, hoặc những băn khoăn trước yêu cầu nâng cao kỷ luật, kỷ cương công vụ. Trên cơ sở nắm chắc những vấn đề thực tiễn đó, giảng viên thực hiện quá trình “giải mã” Nghị quyết theo hướng lý giải vì sao Nghị quyết đặt ra các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp như vậy; những chủ trương của Nghị quyết nhằm giải quyết vấn đề gì trong thực tiễn; và cán bộ ở từng vị trí công tác có thể vận dụng như thế nào. Quá trình này giúp chuyển

hóa Nghị quyết từ văn bản chính trị thành công cụ định hướng tư duy và hành động.

Không chỉ chú trọng nghiên cứu, tuyên truyền nội dung Nghị quyết, phương pháp giảng dạy cũng được đội ngũ giảng viên đổi mới mạnh mẽ theo hướng phát huy tính chủ động, tích cực của người học, lấy người học làm trung tâm, lấy thực tiễn làm điểm tựa. Các phương pháp giảng dạy tích cực như thảo luận nhóm, phân tích tình huống, liên hệ thực tiễn cơ sở, đối thoại gợi mở, sử dụng tư liệu hình ảnh, số liệu, mô hình phát triển cụ thể của tỉnh Quảng Ninh được vận dụng linh hoạt, góp phần làm cho Nghị quyết trở nên sinh động, dễ nhớ, dễ hiểu. Thông qua việc đặt học viên vào các vấn đề thực tiễn gắn với nhiệm vụ công tác, giảng viên giúp học viên không chỉ “hiểu” Nghị quyết mà còn “tin” và “làm theo” Nghị quyết, từng bước chuyển hóa nhận thức chính trị thành động cơ, đồng thời định hướng hành động, khơi dậy tinh thần trách nhiệm, ý thức tiên phong, gương mẫu của đội ngũ cán bộ, đảng viên trong việc cụ thể hóa Nghị quyết vào từng vị trí công tác, từng lĩnh vực quản lý và từng nhiệm vụ được giao.

Có thể khẳng định, thông qua việc chủ động nghiên cứu Nghị quyết, lồng ghép nội dung một cách khoa học và đổi mới phương pháp giảng dạy, giảng viên Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ đã và đang phát huy hiệu quả vai trò là lực lượng nòng cốt trên mặt trận tư tưởng - lý luận, góp phần quan trọng đưa Nghị quyết Đại hội XVI Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh thấm sâu vào đời sống chính trị - xã hội, trở thành động lực tinh thần và kim chỉ nam cho hành động của đội ngũ cán bộ, đảng viên trong giai đoạn phát triển mới của tỉnh, sớm đạt được những mục tiêu quan trọng Nghị quyết đã đặt ra./.

NÂNG CAO TOÀN DIỆN ĐỜI SỐNG NHÂN DÂN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 05-NQ/TU CỦA TỈNH QUẢNG NINH - ĐỘNG LỰC CỦA PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

ThS. TRẦN THỊ THU TRANG

Giảng viên Khoa Nhà nước và pháp luật

Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 09/12/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh về phương hướng, nhiệm vụ năm 2026 đã xác lập mục tiêu xuyên suốt: “Nâng cao toàn diện đời sống Nhân dân”. Bài viết làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của mục tiêu này; phân tích nội hàm nâng cao đời sống Nhân dân theo ba trụ cột vật chất – tinh thần – môi trường sống; đồng thời đề xuất một số nhóm giải pháp trọng tâm nhằm hiện thực hóa mục tiêu, qua đó khẳng định đây vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển bền vững tỉnh Quảng Ninh trong giai đoạn mới.

1. Mục tiêu “nâng cao toàn diện đời sống Nhân dân” – bước tiến trong tư duy phát triển của Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh

Nghị quyết số 05-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh về phương hướng, nhiệm vụ năm 2026 đánh dấu một bước phát triển quan trọng trong tư duy lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy khi xác định mục tiêu trung tâm là “nâng cao toàn diện đời sống Nhân dân”. Việc lựa chọn mục tiêu này không chỉ phản ánh sự kế thừa và vận dụng sáng tạo quan điểm của Đảng ta về phát triển vì con người, mà còn thể hiện rõ khát vọng xây dựng Quảng Ninh trở thành địa phương kiểu mẫu, giàu đẹp, văn minh và hạnh phúc.

Theo tinh thần Nghị quyết, Nhân dân không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể và nguồn lực của sự phát triển. Mọi chủ trương, chính sách của Đảng bộ tỉnh

đều hướng tới phục vụ Nhân dân, lấy mức độ hài lòng và chất lượng sống của người dân làm thước đo cuối cùng cho hiệu quả lãnh đạo, quản lý và điều hành. Đây chính là sự hiện thực hóa tư duy phát triển lấy con người làm trung tâm – một nội dung cốt lõi trong đường lối đổi mới của Đảng.

2. Nội hàm nâng cao toàn diện đời sống Nhân dân trong Nghị quyết số 05-NQ/TU

Đời sống Nhân dân được Nghị quyết tiếp cận một cách toàn diện, không chỉ giới hạn ở thu nhập hay mức sống vật chất, mà bao gồm tổng hòa các yếu tố vật chất, tinh thần và môi trường sống. Một nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhưng không cải thiện tương xứng chất lượng sống của người dân thì chưa thể coi là phát triển bền vững. Ngược lại, sự phát triển chỉ thực sự có ý nghĩa khi mang lại cuộc sống ấm no, an toàn, hạnh phúc cho Nhân dân. Theo đó, nội hàm của “nâng cao toàn diện đời sống nhân dân” theo Nghị quyết bao gồm:

Một là: Nâng cao đời sống vật chất – nền tảng của phát triển

Đời sống vật chất là nền tảng tiên quyết của mọi sự phát triển. Nghị quyết 05-NQ/TU nhấn mạnh việc nâng cao đời sống vật chất của Nhân dân không dừng lại ở hỗ trợ an sinh mang tính ngắn hạn, mà hướng tới xây dựng sinh kế bền vững, tạo điều kiện để người dân tự chủ, vươn lên làm giàu chính đáng.

Thông qua phát triển kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư, thúc đẩy đổi mới mô hình tăng

trường và tạo việc làm bền vững, thu nhập của người dân từng bước được nâng cao, an sinh xã hội ngày càng được bảo đảm. Các chương trình giảm nghèo bền vững, chính sách hỗ trợ vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng trong tỉnh. Đồng thời, việc đầu tư đồng bộ vào hạ tầng giao thông, nhà ở, điện, nước, thông tin liên lạc không chỉ cải thiện điều kiện sống mà còn mở ra cơ hội phát triển kinh tế – xã hội lâu dài cho cộng đồng dân cư.

Hai là: nâng cao đời sống tinh thần – thước đo của hạnh phúc

Song song với đời sống vật chất, Nghị quyết đặc biệt coi trọng việc nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân – yếu tố trực tiếp cấu thành chỉ số hạnh phúc và chất lượng sống. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được quan tâm đẩy mạnh; hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở từng bước được đầu tư, hoàn thiện.

Việc xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, giàu bản sắc; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với xây dựng con người Quảng Ninh năng động, sáng tạo, nghĩa tình, văn minh đã tạo nên sức mạnh nội sinh quan trọng. Một đời sống tinh thần phong phú không chỉ góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, mà còn tăng cường niềm tin của Nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng và chính quyền các cấp.

Ba là: bảo đảm môi trường sống an toàn, bền vững

Môi trường sống là không gian nuôi dưỡng cả đời sống vật chất lẫn tinh thần của Nhân dân. Quảng Ninh kiên trì mục tiêu xây dựng “hệ sinh thái đáng sống”, trong đó người dân được sống trong môi trường an toàn, trong lành, tiếp cận nguồn nước sạch đạt chuẩn và được bảo vệ bởi các mô hình khu dân cư an toàn.

Một môi trường sống bền vững không chỉ là điều kiện để người dân an tâm sinh sống, lao động và sáng tạo, mà còn là nền tảng quan trọng bảo đảm sự phát triển lâu dài của tỉnh. Đây chính là “lá chắn” vững chắc để Nhân dân yên tâm thụ hưởng thành quả của quá trình phát triển.

3. Giải pháp hiện thực hóa mục tiêu nâng cao toàn diện đời sống Nhân dân

Ba trụ cột vật chất – tinh thần – môi trường sống tạo thành một chỉnh thể thống nhất, tác động qua lại và bổ trợ lẫn nhau, hình thành “vòng tròn hạnh phúc” trong phát triển. Để mục tiêu của Nghị quyết số 05-NQ/TU thực sự đi vào cuộc sống, cần tập trung triển khai đồng bộ một số nhóm giải pháp chủ yếu sau:

Thứ nhất, cần tạo sự thống nhất về nhận thức, nâng cao trách nhiệm của cả hệ thống chính trị: tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt sâu sắc nội dung, ý nghĩa và mục tiêu của Nghị quyết đến từng cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân, qua đó tạo sự thống nhất về nhận thức và đồng thuận trong hành động. Việc nâng cao đời sống Nhân dân cần được xác định là nhiệm vụ xuyên suốt của mỗi cấp, mỗi ngành, gắn chặt với trách nhiệm người đứng đầu và trở thành tiêu chí quan trọng trong đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

Thứ hai, lấy sự hài lòng của Nhân dân làm thước đo hiệu quả quản lý: cấp ủy, chính quyền các cấp cần thực sự gần dân, hiểu dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân. Mọi chủ trương, chính sách, dự án phát triển trước khi triển khai cần được lấy ý kiến rộng rãi, bảo đảm phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Sự hài lòng và hạnh phúc của Nhân dân phải trở thành tiêu chí hàng đầu trong đánh giá hiệu quả quản lý Nhà nước.

Thứ ba, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm cho y tế và giáo dục: ưu tiên xây dựng hệ sinh thái giáo dục hiện đại, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là đào tạo kỹ năng số cho thế hệ trẻ – lực lượng nòng cốt trong nền kinh tế tri thức. Đồng thời, củng cố hệ thống y tế cơ sở, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu; đẩy mạnh y tế dự phòng, bảo đảm người dân được chăm sóc sức khỏe kịp thời và hiệu quả.

Thứ tư, gắn bảo tồn văn hóa với phát triển kinh tế xanh, bền vững: Nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân thông qua việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, phục dựng lễ hội, phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo vệ môi trường. Đây không chỉ là giải pháp tăng thu nhập cho người dân, mà còn góp phần gìn giữ bản sắc văn hóa và “hồn cốt” của quê hương Quảng Ninh.

Thứ năm, phát huy vai trò chủ thể của Nhân dân trong phát triển: nâng cao đời sống Nhân dân không chỉ là trách nhiệm của Nhà nước,

mà đòi hỏi sự tham gia tích cực, chủ động của toàn xã hội. Mỗi người dân vừa là đối tượng thụ hưởng, vừa là chủ thể tham gia vào quá trình phát triển. Việc phát huy dân chủ, lắng nghe ý kiến Nhân dân, khuyến khích tinh thần tự lực, tự cường và sáng tạo sẽ tạo nên sức mạnh tổng hợp to lớn, bảo đảm các chủ trương, chính sách đi vào cuộc sống một cách thiết thực và hiệu quả.

Nghị quyết số 05-NQ/TU của tỉnh Quảng Ninh thể hiện tầm nhìn chiến lược và chiều sâu nhân văn trong tư duy phát triển của Đảng bộ tỉnh. Mục tiêu nâng cao toàn diện đời sống Nhân dân vừa là điểm xuất phát, vừa là động lực và cũng là đích đến của sự phát triển bền vững. Với sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, cùng sự đồng thuận và tham gia tích cực của Nhân dân, Quảng Ninh có đầy đủ cơ sở để tin tưởng rằng chất lượng sống của người dân sẽ ngày càng được nâng cao, tạo nền tảng vững chắc cho tăng trưởng kinh tế bền vững và hiện thực hóa mục tiêu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trong tương lai.

GIÁ TRỊ KHOA HỌC ...

(Tiếp theo trang 14)

hội XIV với tinh thần đổi mới sáng tạo, phát triển nhanh và bền vững chính là sự vận dụng sáng tạo những nguyên lý khoa học của Học thuyết C.Mác vào điều kiện cụ thể của Việt Nam trong giai đoạn phát triển mới.

Để quán triệt, tuyên truyền, lan tỏa những quan điểm trên, thời gian qua, thực hiện chỉ đạo của Tỉnh ủy, Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh và Đảng ủy nhà trường, Chi bộ khoa Lý luận cơ sở đã thí điểm tổ chức sinh hoạt chuyên đề theo mô hình “Chi bộ 35”. Qua cuộc sinh hoạt Chi bộ 35 quý IV năm 2025 với chủ đề “Đấu tranh phản bác các quan điểm phủ định học thuyết giá trị thặng dư trong bối cảnh hiện nay”, các đảng viên Chi bộ Khoa Lý luận cơ sở đã tham gia các ý kiến đảm bảo

tính khoa học, phù hợp với nội dung chuyên đề. Một số đảng viên đưa ra những nhận định mới, tạo ra ý tưởng mới cho việc tiếp tục khẳng định những giá trị khoa học và ý nghĩa thời đại của Học thuyết giá trị thặng dư trong các bài giảng có liên quan, gắn với kỷ nguyên phát triển mới của đất nước trong giai đoạn hiện nay. Sau buổi sinh hoạt chuyên đề, Chi bộ đã tập hợp được nguồn luận cứ quan trọng để mỗi cán bộ, giảng viên vận dụng, lồng ghép vào các bài giảng, bài viết bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch phủ nhận giá trị của Học thuyết giá trị thặng dư trong bối cảnh hiện nay./.

ĐẨY MẠNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI XVI ĐẢNG BỘ TỈNH QUẢNG NINH

ThS. TRẦN NGỌC SƠN

Phó trưởng Phòng TCHC, TT, TL

Trong kỷ nguyên chuyển đổi số và cách mạng công nghiệp lần thứ tư, yêu cầu đối với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý ngày càng cao, không chỉ ở bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức mà còn ở năng lực tư duy, phương thức quản trị và khả năng làm chủ công nghệ số. Là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý của tỉnh Quảng Ninh, Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc trang bị nền tảng tư tưởng, lý luận chính trị và kỹ năng lãnh đạo cho đội ngũ cán bộ của hệ thống chính trị. Để làm tròn vai trò quan trọng này, đẩy mạnh chuyển đổi số trong giáo dục lý luận chính trị có ý nghĩa rất thiết thực, tạo bước đột phá trong giai đoạn hiện nay.

1. Tư duy mới về phát triển nguồn nhân lực gắn với chuyển đổi số trong Nghị quyết Đại hội XVI

Nghị quyết Đại hội XVI Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh thể hiện rõ tư duy phát triển mới, với trọng tâm là đổi mới sáng tạo, khoa học – công nghệ và chuyển đổi số. Một trong những quan điểm phát triển xuyên suốt của nhiệm kỳ 2025–2030 là xây dựng Quảng Ninh trở thành địa phương đi đầu trong đổi mới sáng tạo, quản trị phát triển hiện đại, tiên phong trong ứng dụng và phát triển khoa học công nghệ, chuyển đổi số.

Đại hội xác định phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, có tư duy đổi mới sáng tạo, thích ứng nhanh với kinh tế số, kinh tế xanh là khâu đột phá chiến lược hàng đầu. Đồng thời, yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp chiến lược và cấp cơ sở, bảo đảm có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức trong sáng, năng lực chuyên môn và tư duy quản trị mới.

Trong bối cảnh Quảng Ninh phấn đấu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2030, với định hướng phát triển đô thị thông minh, hiện đại, đội ngũ cán bộ không chỉ cần vững vàng về lý luận chính trị mà còn phải làm chủ công nghệ số, có khả năng quản lý, điều hành trong môi trường số. Do đó, chuyển đổi số trong giáo dục lý luận chính trị cần được hiểu không đơn thuần là ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy, mà là sự chuyển đổi toàn diện về tư duy, phương thức đào tạo và nội dung giáo dục, nhằm hình thành năng lực tư duy số và quản trị số cho đội ngũ cán bộ.

2. Xây dựng môi trường đổi mới sáng tạo, thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục lý luận chính trị

Để quán triệt các quan điểm, định hướng của Nghị quyết Đại hội XVI trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, một

trong những yêu cầu đặt ra đối với Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ đó là phải tạo lập môi trường đào tạo hiện đại, đổi mới sáng tạo, làm nền tảng cho chuyển đổi số trong giáo dục lý luận chính trị. Trọng tâm của quá trình này là chuyển từ phương thức đào tạo truyền thống sang mô hình đào tạo kết hợp, linh hoạt, dựa trên nền tảng số.

Trước hết, cần đẩy mạnh số hóa học liệu và bài giảng theo hướng đa phương tiện, tương tác cao, giúp học viên tiếp cận tri thức lý luận một cách trực quan, sinh động và hiệu quả hơn. Các nội dung về lịch sử Đảng bộ tỉnh, truyền thống “Kỷ luật và Đồng tâm”, cũng như các chủ trương mới về kinh tế số, chuyển đổi xanh, năng lượng tái tạo cần được cập nhật kịp thời và tích hợp vào chương trình đào tạo.

Bên cạnh đó, việc khai thác dữ liệu thực tiễn thông qua công nghệ số, như các chỉ số phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh (GRDP, PCI, PAR Index...), sẽ giúp gắn lý luận với thực tiễn, nâng cao năng lực phân tích và vận dụng của học viên. Đồng thời, tăng cường các hình thức tương tác đa chiều trên môi trường số, thông qua diễn đàn học thuật trực tuyến, bài tập tình huống mô phỏng, góp phần rèn luyện tư duy phản biện và kỹ năng xử lý tình huống lãnh đạo, quản lý.

Quan trọng hơn, Nhà trường cần trở thành không gian lan tỏa tinh thần đổi mới sáng tạo và hình thành “văn hóa số” cho cán bộ. Giảng viên phải là lực lượng tiên phong trong đổi mới phương pháp, làm chủ công nghệ, qua đó truyền cảm hứng về tư duy số, tư duy quản trị hiện đại gắn với xây dựng chính quyền liêm chính, kiến tạo và phục vụ Nhân dân.

3. Những giải pháp trọng tâm cần được triển khai thực hiện

Để đẩy mạnh chuyển đổi số trong giáo dục lý luận chính trị một cách đồng bộ và hiệu quả, tác giả xin đề xuất một số nhóm giải pháp chủ yếu sau:

Một là, xây dựng hạ tầng số và hệ sinh thái học tập thông minh. Đầu tư hoàn thiện hạ tầng công nghệ theo hướng đồng bộ, hiện đại; xây dựng thư viện điện tử, hệ thống học tập trực tuyến liên thông với Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh và các cơ sở dữ liệu của tỉnh; từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất, hướng tới mô hình “Nhà trường thông minh”.

Hai là, đổi mới nội dung, chương trình đào tạo gắn với tư duy số và lãnh đạo số. Chủ động lồng ghép các chuyên đề về kỹ năng lãnh đạo, quản lý trong kỷ nguyên số; chính quyền điện tử, đô thị thông minh; quản trị dựa trên dữ liệu vào các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, nhằm trang bị cho học viên tư duy quản trị hiện đại và năng lực thích ứng với môi trường số.

Ba là, nâng cao năng lực số cho đội ngũ giảng viên. Tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng về sư phạm số, khai thác dữ liệu, ứng dụng các công cụ công nghệ giáo dục hiện đại; tạo cơ chế khuyến khích giảng viên đổi mới phương pháp giảng dạy, nghiên cứu khoa học gắn với chuyển đổi số.

Bốn là, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong quản lý đào tạo và đánh giá học viên. Số hóa toàn bộ quy trình quản lý đào tạo; áp dụng các phần mềm quản lý, thi, kiểm tra trên nền tảng số nhằm nâng cao tính minh bạch, khách quan, kỷ cương trong đào tạo cán bộ.

Năm là, xây dựng và kết nối các cơ sở dữ liệu dùng chung. Hình thành hệ thống dữ liệu bài giảng, tài liệu nghiên cứu chất lượng cao; tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu với các cơ quan, đơn vị trong tỉnh, phục vụ hiệu quả công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Sáu là, tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trên không gian mạng. Xây dựng các diễn đàn số an toàn; trang bị cho học viên kỹ năng nhận diện, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch; phát huy vai trò của các nhóm nghiên cứu, câu lạc bộ lý luận hoạt động trên môi trường số.

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XVI đã mở ra giai đoạn phát triển mới với yêu cầu cao về đổi

mới tư duy, phương thức lãnh đạo và quản trị phát triển. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong giáo dục lý luận chính trị tại Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ vừa là xu thế tất yếu, vừa là nhiệm vụ chính trị quan trọng, góp phần trực tiếp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh.

Thực hiện hiệu quả chuyển đổi số trong giáo dục lý luận chính trị sẽ tạo nền tảng vững chắc để xây dựng đội ngũ cán bộ Quảng Ninh có bản lĩnh chính trị vững vàng, tư duy số và năng lực quản trị hiện đại, đủ khả năng hiện thực hóa thắng lợi Nghị quyết Đại hội XVI, góp phần xây dựng Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, giàu đẹp, văn minh và hiện đại trước năm 2030.

VẬN DỤNG NGHỊ QUYẾT SỐ 79 ...

(Tiếp theo trang 35)

để thực tiễn đang đặt ra trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội của địa phương

Một trong những đòi hỏi cốt lõi của hoạt động giảng dạy lý luận chính trị là bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ giữa nội dung lý luận với thực tiễn đời sống kinh tế – xã hội. Trên tinh thần Nghị quyết số 79-NQ/TW, giảng viên chủ động cập nhật các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước trong điều hành kinh tế vĩ mô, phát triển doanh nghiệp nhà nước, đầu tư công, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, bảo đảm an sinh xã hội để minh họa sinh động cho bài giảng. Thông qua việc phân tích thực tiễn, học viên sẽ nhận diện rõ vai trò định hướng, điều tiết và dẫn dắt của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường, từ đó củng cố niềm tin khoa học vào đường lối phát triển kinh tế của Đảng vận dụng trong thực tiễn phát triển kinh tế tại địa phương, đơn vị góp

phần sớm hoàn thành mục tiêu trở thành nước phát triển có thu nhập cao vào năm 2045.

Việc vận dụng Nghị quyết số 79-NQ/TW của Bộ Chính trị vào giảng dạy nội dung Bài 1 tại Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn. Thông qua giảng dạy, Nghị quyết không chỉ được truyền tải một cách khô khan mà gắn với thực tiễn sinh động, giúp học viên hiểu đúng, hiểu sâu hơn về bản chất, vai trò và ý nghĩa của mô hình kinh tế mà Đảng ta đã lựa chọn. Qua đó, góp phần củng cố niềm tin lý luận, nâng cao năng lực vận dụng đường lối phát triển kinh tế của Đảng trong thực tiễn công tác, khẳng định rõ vai trò chủ đạo, định hướng và dẫn dắt của kinh tế Nhà nước trong sự nghiệp phát triển nhanh, bền vững đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa.

XÂY DỰNG TRƯỜNG CHÍNH TRỊ CHUẨN MỨC 1 THEO QUY ĐỊNH SỐ 11-QĐ/TW - CƠ SỞ VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẠT CHUẨN MỨC 2 THEO QUY ĐỊNH SỐ 396-QĐ/TW: THỰC TIỄN TRƯỜNG ĐÀO TẠO CÁN BỘ NGUYỄN VĂN CỪ TỈNH QUẢNG NINH

ThS. NGUYỄN THỊ HẢI NINH

Phó Trưởng phòng QLĐT&NCKH

Trong bối cảnh đất nước tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với hội nhập quốc tế sâu rộng, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ngày càng khẳng định vị trí then chốt. Chất lượng đội ngũ cán bộ, đặc biệt là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp không chỉ quyết định năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, mà còn trực tiếp chi phối hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị và chất lượng quản trị phát triển trong giai đoạn mới.

Nhận thức sâu sắc yêu cầu đó, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Quy định số 11-QĐ/TW ngày 19/5/2021 về trường chính trị chuẩn, tạo khuôn khổ pháp lý quan trọng nhằm chuẩn hóa tổ chức và hoạt động của hệ thống trường chính trị trong cả nước. Trên cơ sở tổng kết thực tiễn triển khai Quy định số 11-QĐ/TW, trước những yêu cầu mới đặt ra đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, Ban Bí thư tiếp tục ban hành Quy định số 396-QĐ/TW ngày 05/1/2026, qua đó nâng tầm yêu cầu, xác lập rõ hơn chuẩn mức 2 với các tiêu chí cao hơn về chất lượng và hiệu quả hoạt động của trường chính trị.

Trong bối cảnh đó, Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ, tỉnh Quảng Ninh đã tiếp

thu triển khai xây dựng trường đạt chuẩn mức 2 và đạt được những kết quả bước đầu quan trọng. Việc nghiên cứu, phân tích quá trình xây dựng chuẩn mức 1, rút ra kinh nghiệm và làm rõ cơ sở, hướng phấn đấu đạt chuẩn mức 2 có ý nghĩa thiết thực cả về lý luận và thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững của tỉnh Quảng Ninh trong giai đoạn mới.

1. Cơ sở lý luận và yêu cầu thực tiễn của việc xây dựng Trường Chính trị chuẩn.

1.1. Quan điểm của Đảng về xây dựng trường chính trị chuẩn

Trường chính trị là thiết chế đặc thù trong hệ thống đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của Đảng, có chức năng đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ở địa phương. Việc xây dựng trường chính trị chuẩn không chỉ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, mà còn góp phần bảo đảm sự thống nhất về tư tưởng, chính trị và tổ chức trong toàn hệ thống chính trị. Quy định số 11-QĐ/TW đã xác định rõ mục tiêu xây dựng trường chính trị “đạt chuẩn” trên các phương diện: lãnh đạo, quản lý; đội ngũ giảng viên; đào tạo, bồi dưỡng; nghiên cứu khoa học; tổ chức bộ máy; cơ sở vật chất và các điều kiện bảo đảm. Đây là bước đi quan

trọng nhằm khắc phục tình trạng không đồng đều về chất lượng giữa các trường chính trị, tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của hệ thống. Tuy nhiên, thực tiễn phát triển đặt ra yêu cầu không chỉ “chuẩn hóa” mà còn “nâng cao chất lượng”, “hiện đại hóa” hoạt động của trường chính trị. Quy định số 396-QĐ/TW ra đời trong bối cảnh đó, thể hiện tư duy phát triển mới của Đảng về xây dựng trường chính trị chuẩn, trong đó chuẩn mức 2 được xác định là chuẩn phát triển, chuẩn chất lượng cao.

1.2. Yêu cầu thực tiễn đối với Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ Quảng Ninh

Quảng Ninh là địa phương đi đầu trong đổi mới mô hình tăng trưởng, cải cách hành chính, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế xanh, kinh tế biển. Thực tiễn đó đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với chất lượng đội ngũ cán bộ, nhất là về tư duy đổi mới, năng lực quản trị, khả năng xử lý các vấn đề phức tạp nảy sinh trong quá trình phát triển. Do đó, Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ không chỉ thực hiện chức năng đào tạo lý luận chính trị theo chương trình khung, mà còn phải gắn chặt nội dung giảng dạy với thực tiễn phát triển của tỉnh, từng bước nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn, tham gia cung cấp luận cứ khoa học cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo của tỉnh.

2. Kết quả xây dựng trường chính trị chuẩn mức 1 theo Quy định số 11-QĐ/TW

Quán triệt nghiêm túc Quy định số 11-QĐ/TW, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Tỉnh ủy Quảng Ninh, Đảng ủy và Ban Giám hiệu Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ xác định xây dựng trường chính trị đạt chuẩn mức 1 là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, xuyên suốt. Nhà trường đã tiến hành

rà soát toàn diện thực trạng, xây dựng kế hoạch, lộ trình cụ thể; phân công rõ trách nhiệm của từng tập thể, cá nhân; đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong quá trình tổ chức thực hiện. Đến năm 2025, Nhà trường đã hoàn thành 49/64 chỉ tiêu theo Quy định số 11-QĐ/TW, cơ bản đáp ứng yêu cầu của trường chính trị đạt chuẩn mức 2. Chất lượng đội ngũ giảng viên từng bước được nâng cao; hoạt động đào tạo, bồi dưỡng được tổ chức nền nếp, đúng quy định; phương pháp giảng dạy có nhiều đổi mới theo hướng phát huy tính tích cực của người học, tăng cường liên hệ thực tiễn. Công tác nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn được quan tâm hơn, bước đầu hình thành các hướng nghiên cứu gắn với đặc thù phát triển của tỉnh Quảng Ninh. Những kết quả đạt được trong xây dựng chuẩn mức 1 không chỉ tạo nền tảng vững chắc cho hoạt động của Nhà trường, mà còn khẳng định sự đúng đắn của chủ trương xây dựng trường chính trị chuẩn theo Quy định số 11-QĐ/TW.

3. So sánh Quy định số 11-QĐ/TW và Quy định số 396-QĐ/TW

Định hướng phát triển từ chuẩn mức 1 đến chuẩn mức 2 so với Quy định số 11-QĐ/TW, Quy định số 396-QĐ/TW thể hiện bước phát triển mới về tư duy xây dựng trường chính trị chuẩn. Nếu Quy định số 11-QĐ/TW tập trung vào việc thiết lập chuẩn mức 1 nhằm hoàn thiện khung tổ chức, điều kiện bảo đảm và chuẩn hóa hoạt động thì Quy định số 396-QĐ/TW nhấn mạnh nâng cao chất lượng thực chất, chiều sâu và hiệu quả bền vững của hoạt động nhà trường. Chuẩn mức 2 theo Quy định số 396-QĐ/TW đặt ra yêu cầu cao hơn đối với đội ngũ giảng viên, không chỉ đạt chuẩn về bằng cấp, trình độ lý luận, mà còn phải

có năng lực nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn, tham gia tư vấn, tham mưu chính sách. Đồng thời, nghiên cứu khoa học gắn với thực tiễn địa phương được xác định là tiêu chí quan trọng phản ánh uy tín và vị thế của trường chính trị trong hệ thống đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Như vậy, có thể khẳng định: chuẩn mức 1 là điều kiện cần, chuẩn mức 2 là điều kiện đủ, thể hiện trình độ phát triển cao hơn của trường chính trị trong giai đoạn mới.

4. Định hướng và giải pháp phấn đấu đạt Trường Chính trị chuẩn mức 2

Từ thực tiễn xây dựng chuẩn mức 1 và yêu cầu của Quy định số 396-QĐ/TW, Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ cần tập trung một số định hướng, giải pháp chủ yếu sau:

Thứ nhất, tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, coi đây là khâu then chốt, quyết định chất lượng đào tạo và uy tín khoa học của Nhà trường.

Thứ hai, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học gắn với tổng kết thực tiễn tỉnh Quảng Ninh, từng bước khẳng định vai trò của Nhà trường trong việc cung cấp luận cứ khoa học cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo của tỉnh.

Thứ ba, tăng cường ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý, giảng dạy, xây dựng môi trường học tập hiện đại, đáp ứng yêu cầu của chuẩn mức 2.

Thứ tư, chủ động kiến nghị các cấp có thẩm quyền tiếp tục quan tâm, tạo điều kiện về cơ chế, chính sách, nguồn lực để Nhà trường hoàn thành mục tiêu xây dựng trường chính trị chuẩn mức 2.

Xây dựng trường chính trị đạt chuẩn mức 1 theo Quy định số 11-QĐ/TW là bước đi quan trọng, tạo nền tảng cho sự phát

triển của Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ, tỉnh Quảng Ninh. Trên cơ sở đó, việc phấn đấu đạt chuẩn mức 2 theo Quy định số 396-QĐ/TW không chỉ là yêu cầu mang tính kỹ thuật, mà còn là đòi hỏi tất yếu từ thực tiễn phát triển của tỉnh và yêu cầu nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong giai đoạn mới. Những kết quả, kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn xây dựng chuẩn mức 1 là tiền đề quan trọng để Nhà trường tiếp tục đổi mới, phát triển theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, từng bước khẳng định vị thế là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ có chất lượng cao của tỉnh Quảng Ninh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Bí thư Trung ương Đảng (2021), *Quy định số 11-QĐ/TW ngày 19/5/2021 về trường chính trị chuẩn*, Hà Nội.
2. Ban Bí thư Trung ương Đảng (2025), *Quy định số 396-QĐ/TW ngày 26/4/2025 về trường chính trị chuẩn*, Hà Nội.
3. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2018), *Nghị quyết số 26-NQ/TW về xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp*, Hà Nội.
4. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về xây dựng trường chính trị chuẩn*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
6. Tỉnh ủy Quảng Ninh (2020), *Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XV*, Quảng Ninh.
7. Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ (2025), *Báo cáo kết quả xây dựng Trường Chính trị đạt chuẩn mức 1*, Quảng Ninh.

KINH NGHIỆM RÚT RA TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY TẠI TRƯỜNG ĐÀO TẠO CÁN BỘ NGUYỄN VĂN CỪ

ThS. PHẠM KHÁNH PHƯƠNG

Phòng QLĐT&NCKH

MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đặc biệt là yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong hệ thống chính trị, công tác quản lý hoạt động giảng dạy giữ vai trò then chốt. Trong đó, quản lý giờ chuẩn giảng dạy không chỉ là vấn đề kỹ thuật, mang tính hành chính đơn thuần, mà là một nội dung quản lý tổng hợp, gắn trực tiếp với chất lượng đào tạo, hiệu quả sử dụng đội ngũ giảng viên, kỷ cương, nền nếp chuyên môn và uy tín của nhà trường.

Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ là cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của tỉnh, có nhiệm vụ tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng, nhằm cung cấp, nâng cao nhận thức lý luận chính trị, kiến thức quản lý Nhà nước, kỹ năng công tác cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh. Với đặc thù đối tượng học viên đa dạng, chương trình đào tạo, bồi dưỡng phong phú, nhiều loại hình lớp học, yêu cầu đặt ra đối với công tác quản lý giờ chuẩn giảng dạy ngày càng cao, đòi hỏi sự khoa học, linh hoạt, công bằng và minh bạch.

Trong vài năm trở lại đây, trường thực hiện phân công, giao giờ chuẩn nghĩa vụ giảng dạy cho lãnh đạo, giảng viên, giảng viên kiêm nhiệm của trường theo đúng Quy định số 6468-QĐ/HVCTQG ngày 21/12/2021 của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (ban hành bộ quy chế quản lý đào tạo, bồi dưỡng của trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương). Kết quả năm đầu còn

khuyết, song dần dần đã đi vào nền nếp trong công tác quản lý, triển khai và tổ chức thực hiện việc hoàn thiện nghĩa vụ giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên. Tuy nhiên, công tác quản lý việc thực hiện giờ chuẩn nghĩa vụ giảng dạy của đội ngũ giảng viên, giảng viên kiêm nhiệm của trường còn nhiều bộc lộ một số hạn chế, yếu kém cần khắc phục. Từ thực tiễn đó, việc tổng kết, rút ra những kinh nghiệm trong quản lý giờ chuẩn giảng dạy có ý nghĩa thiết thực, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, phát huy vai trò, trách nhiệm của đội ngũ giảng viên, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

Thực trạng chung công tác quản lý giờ chuẩn giảng dạy

Trước tiên cần phải hiểu, quản lý giờ chuẩn giảng dạy là quá trình tổ chức, điều hành, theo dõi, kiểm tra và đánh giá việc thực hiện định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên theo đúng quy định, bảo đảm công bằng, chính xác, minh bạch và hiệu quả.

Như vậy, quản lý tốt giờ chuẩn giảng dạy có ý nghĩa quan trọng như: bảo đảm kỷ cương, nền nếp chuyên môn; phân công lao động hợp lý; làm căn cứ đánh giá, xếp loại giảng viên; gắn trách nhiệm, quyền lợi của giảng viên với nhiệm vụ được giao; đồng thời là cơ sở để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và phát triển đội ngũ.

Ngày 21/12/2021, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số

6468-QĐ/HVCTQG về ban hành bộ quy chế quản lý đào tạo, bồi dưỡng tại các trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trong số đó có Quy chế giảng viên của trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Quy chế gồm 7 chương, 30 điều, quy định cụ thể tiêu chuẩn, nhiệm vụ và các hoạt động của giảng viên, gồm: hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, thao giảng, dự giờ, nghiên cứu thực tế và quy định chế độ thỉnh giảng.

Quy chế quy định định mức giờ giảng nghĩa vụ phải thực hiện của giảng viên tương ứng là 90 giờ chuẩn đối với giảng viên tập sự; 270 giờ chuẩn đối với giảng viên; 290 giờ chuẩn đối với giảng viên chính và giảng viên cao cấp là 310 giờ chuẩn.

Từ năm 2022 đến nay, căn cứ tình hình thực tế của cá nhân giảng viên, hàng năm Nhà trường đều phân công định mức giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học cho đội ngũ giảng viên, giảng viên kiêm nhiệm ngay từ những tháng đầu năm. Trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ chính trị tỉnh giao, những phát sinh như cán bộ, giảng viên đi học, tập huấn, bồi dưỡng hay nghỉ chế độ thai sản, Trường đều thống kê, tổng hợp trên cơ sở thực tiễn để cuối năm ra quyết định điều chỉnh giờ nghĩa vụ giảng dạy một cách phù hợp. Trên cơ sở đó, giảng viên, giảng viên kiêm nhiệm thống kê giờ chuẩn giảng dạy theo lịch giảng dạy. Phòng Quản lý đào tạo và nghiên cứu khoa học có trách nhiệm rà soát, tổng hợp số giờ thực hiện giảng dạy và nghiên cứu khoa học của giảng viên; phối hợp bộ phận tài chính, Phòng Tổ chức, hành chính, thông tin, tư liệu để tham mưu, báo cáo lãnh đạo trường về việc hoàn thành định mức giờ nghĩa vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học của giảng viên, giảng viên kiêm nhiệm của trường.

Thực tế hằng năm, trường đã từng bước xây dựng và hoàn thiện quy trình quản lý giờ

chuẩn giảng dạy; ban hành các quy định cụ thể; hướng dẫn triển khai, đôn đốc và quản lý kịp thời; phân công rõ trách nhiệm giữa các khoa, phòng và giảng viên; nhờ đó, công tác quản lý giờ chuẩn ngày càng đi vào nề nếp, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy.

Tuy nhiên, thực tiễn cũng cho thấy còn những khó khăn như: sự biến động về kế hoạch đào tạo, lịch học từng kỳ, từng lớp; chênh lệch khối lượng giảng dạy giữa các giảng viên, giữa giảng viên giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý với giảng viên không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý; việc quy đổi giờ giảng đối với các loại hình lớp học; áp lực vừa giảng dạy, vừa nghiên cứu khoa học, vừa tham gia công tác kiêm nhiệm.

Những kinh nghiệm rút ra trong công tác quản lý giờ chuẩn giảng dạy

Thứ nhất, cần tiếp tục quán triệt đầy đủ các quy định, bảo đảm tính thống nhất trong nhận thức và tổ chức thực hiện.

Việc quán triệt đầy đủ, kịp thời các quy định của Trung ương, của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và của tỉnh về chế độ làm việc, định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên trường chính trị không chỉ dừng lại ở việc phổ biến văn bản, mà cần làm rõ mục đích, ý nghĩa, nội dung cốt lõi và những điểm mới, điểm cần lưu ý trong quá trình thực hiện. Thực tiễn cho thấy, khi nhận thức của cán bộ quản lý và giảng viên được thống nhất, đầy đủ, thì việc triển khai quản lý giờ chuẩn sẽ thuận lợi, hạn chế được những thắc mắc, so sánh hoặc tâm lý chưa đồng thuận.

Thứ hai, xây dựng và không ngừng hoàn thiện quy chế, quy trình quản lý giờ chuẩn giảng dạy rõ ràng, khoa học, phù hợp với điều kiện thực tiễn của trường.

Quy chế phải quy định rõ trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân trong tổ chức triển khai thực hiện. Quy trình quản lý cần bảo đảm

các bước chặt chẽ, khoa học, từ khâu lập kế hoạch giảng dạy, phân công giảng viên, theo dõi thực hiện, xác nhận giờ giảng, tổng hợp, đối chiếu đến đánh giá kết quả. Mặt khác, cần nâng cao vai trò quản lý cũng như theo dõi, tổng hợp của Phòng Quản lý đào tạo và nghiên cứu khoa học. Việc quy trình hóa giúp hạn chế sai sót, tăng tính minh bạch và tạo thuận lợi cho nhà quản lý và giảng viên.

Thứ ba, phát huy vai trò, trách nhiệm của các khoa chuyên môn trong quản lý giờ chuẩn, đồng thời gắn quản lý giờ chuẩn giảng dạy với kế hoạch đào tạo và sử dụng đội ngũ giảng viên.

Các khoa chuyên môn là đơn vị trực tiếp phân công, xây dựng lịch giảng dạy và học tập hàng tháng, theo dõi hoạt động giảng dạy của giảng viên. Kinh nghiệm cho thấy, khi phát huy tốt vai trò của khoa, công tác quản lý giờ chuẩn sẽ sát thực tế, linh hoạt và hiệu quả hơn. Trưởng khoa, phó trưởng khoa cần nắm chắc kế hoạch giảng dạy, tiến độ thực hiện, kịp thời điều chỉnh khi có biến động. Bên cạnh đó, các khoa cần chủ động phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo và nghiên cứu khoa học trong việc tổng hợp, đối chiếu giờ giảng, bảo đảm số liệu chính xác, thống nhất.

Đồng thời, việc phân công giảng dạy cần căn cứ vào chuyên môn, sở trường, kinh nghiệm thực tiễn của từng giảng viên, đồng thời bảo đảm sự phân bổ tương đối đồng đều về khối lượng giờ chuẩn giữa các giảng viên, giảng viên kiêm nhiệm; về nhiệm vụ thực hiện, về những nội dung được quy đổi giờ chuẩn giảng dạy nhằm đảm bảo giảng viên kiêm nhiệm thực hiện đủ giờ nghĩa vụ giảng dạy theo quy định.

Thứ tư, đề cao tính công bằng, minh bạch trong tính toán và xác nhận giờ chuẩn.

Công bằng, minh bạch là yếu tố then chốt tạo niềm tin và sự đồng thuận của giảng viên

và người quản lý. Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy, mọi khâu trong quản lý giờ chuẩn, từ phân công đến xác nhận, tổng hợp, đều cần được công khai, rõ ràng, có căn cứ. Các tiêu chí tính giờ, quy đổi giờ phải được thống nhất và áp dụng đồng đều giữa các đối tượng, không phân biệt chức vụ lãnh đạo, quản lý. Do vậy, hằng quý, Trường cần tổng hợp, công khai kết quả giờ chuẩn để giảng viên đối chiếu, phản hồi kịp thời.

Thứ năm, cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý giờ chuẩn giảng dạy.

Ứng dụng công nghệ thông tin là một kinh nghiệm nổi bật trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay. Việc sử dụng phần mềm quản lý đào tạo, bảng tính điện tử, cơ sở dữ liệu dùng chung giúp theo dõi, cập nhật, tổng hợp giờ giảng nhanh chóng, chính xác, tránh trùng lặp khi xây dựng lịch giảng dạy học tập. Thực tiễn cũng cho thấy, khi dữ liệu được số hóa, việc tra cứu, đối chiếu, báo cáo trở nên thuận tiện, kịp thời, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và phục vụ tốt hơn công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo trường.

Quản lý giờ chuẩn giảng dạy là một nội dung quan trọng trong công tác quản lý đào tạo tại Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ. Từ những kinh nghiệm rút ra, có thể thấy trong thời gian tới, công tác quản lý giờ chuẩn giảng dạy tại Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ cần tiếp tục được hoàn thiện theo hướng: tiếp tục cập nhật, cụ thể hóa các quy định mới; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ; tăng cường kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện nhiệm vụ. Điều này góp phần quan trọng vào việc xây dựng đội ngũ giảng viên vững mạnh, hoàn thành tốt nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho tỉnh.

TRƯỜNG ĐÀO TẠO CÁN BỘ NGUYỄN VĂN CỪ - KẾT QUẢ NỔI BẬT NĂM 2025

BAN BIÊN TẬP

Năm 2025, với quyết tâm chính trị cao và tinh thần đổi mới mạnh mẽ, Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ đã triển khai toàn diện Nghị quyết năm với chủ đề “*Sắp xếp tổ chức, bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ, hướng tới mục tiêu đạt trường chính trị chuẩn mức 2*”. Nhà trường bám sát sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và tình hình thực tiễn, từ đó đạt nhiều kết quả nổi bật trên tất cả các lĩnh vực công tác:

1. Công tác đào tạo, bồi dưỡng có nhiều điểm sáng nổi bật, khẳng định vai trò trung tâm đào tạo cán bộ của tỉnh. Nhà trường tổ chức 49 lớp/2.820 học viên theo kế hoạch tỉnh giao, hoàn thành 100% chỉ tiêu, đồng thời chủ động tham mưu điều chỉnh nội dung, mô hình lớp học gắn với sắp xếp tổ chức bộ máy sau sáp nhập. Đặc biệt, Nhà trường đã tham mưu tổ chức lớp tập huấn cho 162 đồng chí dự kiến giữ chức danh bí thư, phó bí thư đảng ủy xã, phường và các lớp bồi dưỡng nhiệm vụ mới sau sáp nhập, tạo hiệu ứng tích cực và đáp ứng kịp thời yêu cầu thực tiễn. Ngoài kế hoạch tỉnh giao, Nhà trường còn mở rộng đào tạo theo nhu cầu xã hội với 75 lớp/2.006 học viên, đạt 150% kế hoạch, góp phần lan tỏa hình ảnh, uy tín của trường.

2. Hoạt động nghiên cứu khoa học và tổng kết thực tiễn có bước phát triển đột phá. Nhà trường triển khai 02 đề tài/đề án cấp tỉnh, 04 đề tài cấp trường, đồng thời tiếp tục đăng ký 02 đề tài cấp tỉnh cho năm 2026. Hoạt động tổng kết thực tiễn được triển khai theo hướng gắn với những vấn đề tỉnh quan tâm, nổi bật là nghiên cứu mô hình “Bí thư chi bộ đồng thời là Trưởng thôn, khu phố” tại Đặc khu Cô Tô. Nhà trường tổ chức 06 hội thảo khoa học (03 cấp tỉnh), xuất bản 02 chuyên khảo, 01 kỷ yếu, đồng thời xây dựng Đề án đưa giảng viên đi nghiên cứu thực tế giai đoạn 2026-2030. Đây là những bước phát triển quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và vị thế khoa học của trường.

3. Công tác sắp xếp tổ chức bộ máy được triển khai đồng bộ, hiệu quả, tinh gọn gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động. Trường tham mưu ban hành Quy định số 1884-QĐ/TU về tổ chức, bộ máy và chức năng nhiệm vụ của trường, theo đó giảm 01 đơn vị trực thuộc, giảm 10 chức danh cấp phó, đồng thời điều động, bố trí lại 20 viên chức và 8 lao động hợp đồng. Quá trình sắp xếp bảo đảm dân chủ, công khai, không phát sinh đơn thư, tư tưởng đội ngũ ổn định, tạo tiền đề cho xây dựng trường đạt chuẩn mức 2.

4. Công tác tuyên truyền, quán triệt nghị quyết được triển khai nghiêm túc, nền nếp; chất lượng sinh hoạt chi bộ, đảng bộ được nâng lên. 100% cán bộ, giảng viên tích cực nghiên cứu, cập nhật nội dung văn kiện mới vào bài giảng. Nhà trường tổ chức 06 hội nghị chi bộ và 02 hội nghị Đảng bộ góp ý văn kiện Đại hội Đảng các cấp; ban hành kế hoạch tuyên truyền các sự kiện chính trị trọng điểm, tạo sự lan tỏa sâu rộng trong toàn trường.

5. Việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh được đẩy mạnh với nhiều mô hình, cách làm mới. 100% cán bộ, đảng viên đăng ký cam kết rèn luyện; 06 mô hình tập thể và 03 mô hình cá nhân được triển khai hiệu quả. Nhà trường tổ chức Hội thảo khoa học cấp tỉnh về “Cuộc đời, sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh” nhân kỷ niệm 135 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh và Tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 05, khen thưởng các điển hình tiên tiến, tạo khí thế thi đua sôi nổi.

6. Công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng được triển khai sâu rộng, sáng tạo, hiệu quả: mô hình “Sinh hoạt chuyên đề 35” tại Chi bộ Khoa Lý luận cơ sở được đánh giá cao, có khả năng nhân rộng. Tổ chức Cuộc thi chính luận thu hút 182 tác phẩm, 18 tác phẩm đạt giải cấp trường, 20 tác phẩm gửi dự thi cấp tỉnh. Cán bộ, giảng viên tích cực viết bài phản bác thông tin sai trái trên các nền tảng truyền thông chính thống.

7. Chỉ đạo tổ chức thành công Đại hội Chi bộ trực thuộc, nhiệm kỳ 2025 - 2027,

Đại hội Đảng bộ Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ khóa III, nhiệm kỳ 2025 - 2030.

8. Xây dựng Trường chính trị chuẩn mức 2 được triển khai đúng lộ trình. Sau khi được công nhận trường đạt chuẩn mức 1 cuối năm 2024, Nhà trường tiếp tục triển khai đồng bộ các tiêu chí mức 2, hiện đã hoàn thành 49/64 tiêu chí, còn 15 tiêu chí đang tiếp tục thực hiện đến năm 2027.

9. Công tác chuyển đổi số có bước tiến rõ rệt. Kiện toàn Ban Chỉ đạo, hoàn thiện công tác chỉnh lý và số hóa tài liệu, nâng cấp cơ sở hạ tầng số, nâng cấp website và xây dựng phim tư liệu quảng bá về trường. 100% cán bộ hoàn thành chương trình “Bình dân học vụ số”; 7/7 chi bộ tổ chức sinh hoạt chuyên đề về kỹ năng số.

10. Công tác thi đua, khen thưởng tiếp tục là điểm sáng của trường. Các phong trào thi đua được triển khai thiết thực, gắn với nhiệm vụ chính trị. Tổ chức Hội nghị tuyên dương điển hình tiên tiến, biểu dương khen thưởng 01 tập thể, 26 cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước giai đoạn 2020 - 2025; tập thể Nhà trường vinh dự được tặng Bằng khen của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh vì có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước giai đoạn 2020 - 2025. 01 cá nhân được tặng Bằng khen của BTV Tỉnh ủy; 03 cá nhân, 01 tập thể được tặng Bằng khen của UBND tỉnh. 30 lượt cá nhân được tặng giấy khen của Hiệu trưởng...